

ĐẠI HỌC HUẾ
VIỆN ĐÀO TẠO MỞ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN



TẬP BÀI GIẢNG
PHÁP LUẬT HỘ TỊCH

THS.GVC. TRẦN VIỆT DŨNG

THỪA THIÊN HUẾ - 2020

A. PHẦN NỘI DUNG

CHƯƠNG 1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ HỘ TỊCH

1.1. KHÁI NIỆM HỘ TỊCH

Ngày nay, hầu hết người Việt đều biết đến khái niệm hộ tịch liên quan đến hoạt động của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ghi và lưu lại các sự kiện gắn liền với nhân thân của công dân. Thế nhưng, nguồn gốc cũng như lý do gọi là hộ tịch để chỉ đến các sự kiện gắn liền với con người thì rất ít người biết và khó để xác định thời điểm xuất hiện.

Theo từ điển Tiếng Việt, từ “hộ” – khi sử dụng là danh từ có nhiều nghĩa khác nhau, nhưng trong đó có một nghĩa trực tiếp là “dân sự” hoặc “nhà ở”, hiểu rộng ra là “đơn vị để quản lý dân số, gồm những người cùng ăn ở với nhau”. Tương tự, từ “tịch” có nghĩa là “sổ sách”. Việc kết hợp hai từ đơn này khá là đặc biệt về mặt ngôn ngữ, có thể hiểu nôm na khi ghép hai từ này với nhau là quản lý dân số bằng sổ sách.¹

Cũng vì tính chất đặc biệt khi ghép hai từ này cho nên từ trước đến nay, tồn tại rất nhiều quan niệm khác nhau về khái niệm “Hộ tịch”.

Có quan niệm cho rằng: Hộ tịch là sổ biên chép tên, họ, nghề nghiệp dân cư ngụ trong xã, phường. Hộ tịch - còn gọi là nhân thế bộ - là cách sinh hợp pháp của một công dân trong gia đình và trong xã hội. Hộ tịch căn cứ vào ba hiện tượng quan trọng nhất của con người: sinh, giá thú và tử.² Quan niệm thứ hai cho rằng: Hộ tịch không phải là việc ghi chép vào sổ sách mà là bản thân các sự kiện liên quan đến tình trạng nhân thân của con người mới là Hộ tịch.³

Theo quan điểm của tác giả, cách hiểu thứ hai có thể được xem là cách hiểu khá toàn diện và được quy định khá rõ ràng trong văn bản quy phạm pháp luật. Theo qui định pháp luật hiện hành, khái niệm về

¹ Hoàng Phê (chủ biên) (1998), *Từ điển Tiếng Việt*, in lần thứ năm. Nxb. Đà Nẵng, tr 9.

² Phan Văn Thiết (1958), *Hộ tịch chỉ nam, Tủ sách phổ thông*, in lần thứ nhất. Nxb. Sài Gòn, tr7.

³ Phạm Hồng Hoàn (2011), *Quản lý nhà nước về hộ tịch cấp xã, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội*. Luận văn Thạc sỹ Quản lý hành chính công, Học viện Hành chính Quốc gia.

“hộ tịch” được quy định tại Khoản 1 Điều 2 Luật Hộ tịch:” Hộ tịch là những sự kiện được quy định tại Điều 3 của Luật Hộ tịch, xác định tình trạng nhân thân của cá nhân từ khi sinh ra đến khi chết”.

1.2. QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HỘ TỊCH

1.2.1. Khái niệm quản lý nhà nước về hộ tịch

Quản lý nhà nước về hộ tịch được xem là lĩnh vực quan trọng của nền hành chính nhà nước. Quản lý nhà nước về hộ tịch là một hình thức hoạt động của nhà nước, do các chủ thể có thẩm quyền thực hiện trên cơ sở pháp luật và thi hành pháp luật trong lĩnh vực hộ tịch. Là toàn bộ hoạt động của các cơ quan Nhà nước nhằm thực hiện có hiệu quả các mục tiêu của hoạt động quản lý nhà nước về hộ tịch là xác định rõ ràng đầy đủ nhân thân và những sự kiện thay đổi của mỗi người dân, thu thập đầy đủ các thông tin về dân số. Từ đó, quyền công dân được bảo đảm, bảo vệ triệt để, phục vụ cho công cuộc phát triển kinh tế - xã hội, là một trong những vấn đề quan trọng trong quản lý hành chính nhà nước về hành chính – tư pháp.

Quản lý nhà nước về hộ tịch có những đặc điểm sau đây:

- Xét về đối tượng quản lý thì đối tượng quản lý nhà nước về hộ tịch bao gồm tổng thể rất nhiều đặc điểm nhân thân của cá nhân từ khi sinh ra đến khi chết: ngày, tháng, năm, sinh; dân tộc; quốc tịch; nơi sinh; quê quán; quan hệ gia đình; quan hệ hôn nhân; tình trạng năng lực hành vi dân sự...

- Xét về phương diện bảo vệ quyền nhân thân thì quản lý nhà nước về hộ tịch là những biện pháp giúp cá nhân thực hiện tổng thể rất nhiều quyền nhân thân cơ bản của mình.

1.2.2. Nội dung quản lý nhà nước về hộ tịch

Nội dung quản lý nhà nước về hộ tịch bao gồm các hoạt động như sau:

Thứ nhất, ban hành, hướng dẫn và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về hộ tịch.

Để có cơ sở pháp lý cho việc quản lý nhà nước về hộ tịch đòi hỏi phải có các quy phạm pháp luật về hộ tịch. Vì vậy, việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về hộ tịch là nội dung hàng đầu trong các nội dung quản lý nhà nước về hộ tịch. Trên cơ sở văn bản quy phạm pháp luật về hộ tịch đã được ban hành, công việc tiếp theo là hướng dẫn và tổ chức thực hiện văn bản đó.

Thứ hai, tổ chức tuyên truyền phổ biến, giáo dục, vận động nhân dân chấp hành các quy định của pháp luật về hộ tịch.

Để thực hiện đăng ký các loại việc hộ tịch đúng tiến độ theo quy định của pháp luật, thì việc phổ biến, giáo dục, tuyên truyền pháp luật là không thể thiếu. Trong giai đoạn cải cách hành chính tư pháp như hiện nay cùng với các thay đổi của luật pháp, chúng ta cần thực hiện thường xuyên công tác tuyên truyền để vận động người dân thực hiện pháp luật một cách nghiêm chỉnh.

Thứ ba, đào tạo, tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn về hộ tịch.

Để hoạt động quản lý nhà nước về hộ tịch được thực hiện chính xác, nhanh chóng, kịp thời, đảm bảo quyền lợi của nhân dân là một phần đóng góp của cán bộ tư pháp - hộ tịch. Vì vậy, để đảm bảo thường xuyên mặt tích cực đó, thì việc đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ cho công chức tư pháp - hộ tịch là vấn đề cần phải quan tâm.

Thứ tư, ban hành, quản lý và hướng dẫn việc sử dụng thống nhất các sổ sách, biểu mẫu hộ tịch.

Khi thực hiện sử dụng thống nhất các sổ sách sẽ đem lại hiệu quả cao trong hoạt động quản lý nhà nước về hộ tịch hiện nay

Thứ năm, đăng ký hộ tịch.

Đăng ký hộ tịch là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các sự kiện hộ tịch của cá nhân, tạo cơ sở pháp lý để Nhà nước bảo hộ quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, thực hiện quản lý về dân cư.

Thứ sáu, thống kê, báo cáo, lưu trữ sổ sách hồ sơ về hộ tịch.

Lưu trữ sổ sách, báo cáo thông kê là một trong những căn cứ pháp lý quan trọng để phục vụ cho công tác tra cứu, sao lục, cấp giấy tờ chứng nhận về tình trạng nhân thân của cá nhân khi cần thiết cũng như quản lý dân số hiệu quả. Do đó, việc lưu trữ sổ hộ tịch, hồ sơ đăng ký hộ tịch là công việc quan trọng và phải được bảo quản lâu dài.

Thứ bảy, quản lý cơ sở dữ liệu hộ tịch.

Cơ sở dữ liệu hộ tịch là tài sản quốc gia, lưu giữ toàn bộ thông tin hộ tịch của mọi cá nhân, làm cơ sở để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, phục vụ yêu cầu tra cứu thông tin, quản lý, hoạch định chính sách phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Cơ sở dữ liệu

hộ tịch bao gồm Sổ hộ tịch và Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử là căn cứ để cấp bản sao trích lục hộ tịch.

Sổ hộ tịch là căn cứ pháp lý để lập, cập nhật, điều chỉnh thông tin hộ tịch của cá nhân trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử. Mỗi loại việc hộ tịch phải được ghi vào 01 quyển sổ, các trang phải đóng dấu giáp lai; Sổ hộ tịch được lưu giữ vĩnh viễn theo quy định của pháp luật. Việc khóa Sổ hộ tịch được thực hiện vào ngày cuối cùng của năm. Khi khóa Sổ hộ tịch phải ghi rõ tổng số trang và tổng số sự kiện hộ tịch đã đăng ký; người đứng đầu cơ quan đăng ký hộ tịch ký, đóng dấu. Giấy tờ, đồ vật hoặc chứng cứ khác đã nộp khi đăng ký hộ tịch phải được lưu trữ, bảo quản theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

Cơ quan đăng ký hộ tịch có trách nhiệm lưu trữ, bảo quản Sổ hộ tịch, giấy tờ, đồ vật hoặc chứng cứ khác liên quan đến đăng ký hộ tịch.

Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử được lập để lưu giữ, cập nhật, quản lý, tra cứu thông tin hộ tịch, phục vụ yêu cầu đăng ký hộ tịch trực tuyến; được kết nối để cung cấp, trao đổi thông tin hộ tịch cơ bản của cá nhân cho Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

Chính phủ quy định sự phối hợp giữa các bộ, cơ quan ngang bộ và trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp trong việc quản lý, sử dụng Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử; thủ tục, trình tự đăng ký hộ tịch trực tuyến; việc kết nối, cung cấp, trao đổi thông tin giữa Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

Các sự kiện hộ tịch của cá nhân ngay sau khi đăng ký vào Sổ hộ tịch đều phải được cập nhật kịp thời, đầy đủ, chính xác vào Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử. Cơ quan đăng ký hộ tịch chịu trách nhiệm về mọi thông tin hộ tịch được cập nhật trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử.

Trường hợp thông tin trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư khác với thông tin trong Sổ hộ tịch thì phải điều chỉnh cho phù hợp với Sổ hộ tịch.

Cơ sở dữ liệu hộ tịch được quản lý, bảo mật, bảo đảm an toàn; chỉ những cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền mới được tiếp cận và khai thác theo quy định của pháp luật.

Cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu hộ tịch có trách nhiệm bảo đảm bí mật cá nhân trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch.

Thứ tám, cấp trích lục hộ tịch.

Trích lục hộ tịch là văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp nhằm chứng minh sự kiện hộ tịch của cá nhân đã đăng ký tại cơ

quan đăng ký hộ tịch. Bản chính trích lục hộ tịch được cấp ngay sau khi sự kiện hộ tịch được đăng ký. Bản sao trích lục hộ tịch bao gồm bản sao trích lục hộ tịch được cấp từ Cơ sở dữ liệu hộ tịch và bản sao trích lục hộ tịch được chứng thực từ bản chính. Khi đăng ký hộ tịch, cơ quan đăng ký hộ tịch cấp 01 bản chính trích lục hộ tịch cho người yêu cầu đăng ký hộ tịch, trừ việc đăng ký khai sinh, đăng ký kết hôn. Bản chính trích lục hộ tịch được chứng thực bản sao.

Cá nhân không phụ thuộc vào nơi cư trú có quyền yêu cầu Cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu hộ tịch cấp bản sao trích lục hộ tịch về sự kiện hộ tịch của mình đã được đăng ký.

Người yêu cầu cấp bản sao trích lục hộ tịch trực tiếp hoặc thông qua người đại diện gửi tờ khai theo mẫu quy định cho Cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu hộ tịch. Trường hợp cơ quan, tổ chức có thẩm quyền đề nghị cấp bản sao trích lục hộ tịch của cá nhân thì gửi văn bản yêu cầu nêu rõ lý do cho Cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu hộ tịch. Ngay sau khi nhận được yêu cầu, nếu đủ điều kiện thì Cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu hộ tịch cấp bản sao trích lục hộ tịch cho người yêu cầu.

Thứ chín, những hoạt động khác.

Ngoài những hoạt động nêu trên, nội dung quản lý nhà nước về hộ tịch còn bao gồm các hoạt động khác như: Giải quyết khiếu nại – tố cáo về hộ tịch theo thẩm quyền; Thanh tra, kiểm tra, thực hiện khen thưởng và xử lý vi phạm về công tác hộ tịch; Thống kê nhà nước về hộ tịch.

1.2.3. Vai trò quản lý nhà nước về hộ tịch

Quản lý nhà nước về hộ tịch là nhiệm vụ quan trọng luôn được các quốc gia trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng quan tâm thực hiện. Thông qua quản lý nhà nước về hộ tịch, Nhà nước quản lý đối với dân cư của mình. Mặt khác, thông qua quản lý nhà nước về hộ tịch, Nhà nước theo dõi được thực trạng và những biến động của dân cư.

Mặt khác, quản lý hộ tịch là hoạt động thể hiện tập trung, sinh động mối quan hệ giữa Nhà nước và công dân; là phương tiện để người dân thực hiện, hưởng các quyền nhân thân được ghi nhận trong Hiến pháp, Bộ luật Dân sự và các quy định khác. Trên cơ sở đó nhằm bảo đảm thực thi quyền con người và bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của công dân.

Từ đó, đưa ra biện pháp quản lý dân cư một cách khoa học, phục vụ cho việc xây dựng, hoạch định chính sách phát triển kinh tế - xã

hội. Mọi sự kiện hộ tịch đều phải được quản lý kịp thời chính xác, theo đúng nơi có thẩm quyền mà pháp luật quy định.

Hoạt động quản lý hộ tịch không những liên quan đến nhân thân của con người mà còn liên quan đến chế độ chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh nguyên tắc tổ chức và hoạt động của cơ quan Nhà nước, thể chế hóa mối quan hệ giữa Đảng lãnh đạo, nhân dân làm chủ, Nhà nước quản lý. Một hệ thống quản lý dữ liệu hộ tịch đầy đủ, chính xác, được cập nhật kịp thời, thường xuyên sẽ là nguồn tài sản thông tin hết sức quý giá luôn sẵn sàng hỗ trợ đắc lực cho việc hoạch định các chính sách một cách chính xác, có tính khả thi.

Quản lý hộ tịch còn là nhiệm vụ quan trọng, thường xuyên của chính quyền các cấp nhằm theo dõi thực trạng, sự biến động về hộ tịch - những sự kiện cơ bản xác định tình trạng nhân thân của một người từ khi sinh ra đến khi chết. Thực hiện tốt hoạt động quản lý hộ tịch giúp xác định các thông tin về nhân thân của một người một cách đúng đắn, kịp thời.

Đồng thời, quản lý hộ tịch có vai trò lớn đối với việc bảo đảm trật tự xã hội, giúp cho cơ quan chức năng phòng ngừa, ngăn chặn, xử lý kịp thời những hành vi chỉnh sửa các giấy tờ hộ tịch để trốn tránh nghĩa vụ của công dân hoặc trốn tránh trách nhiệm pháp lý đối với hành vi vi phạm pháp luật. Những số liệu có được từ hoạt động quản lý hộ tịch là dữ liệu làm cơ sở cho việc hoạch định chính sách phát triển kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng.

1.2.4. Trách nhiệm quản lý nhà nước về hộ tịch

Quản lý hộ tịch là một nội dung trong quản lý nhà nước trong lĩnh vực hành chính tư pháp. Do đó, chủ thể quản lý cao nhất đối với hoạt động này là Chính phủ và hoạt động quản lý này được giao trực tiếp cho cơ quan quản lý chuyên ngành thuộc cơ cấu của Chính phủ đó là: Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an và Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện. Toàn bộ hệ thống quản lý hộ tịch có sự phân công phối hợp giữa Trung ương và địa phương, giữa cơ quan quản lý chung và cơ quan quản lý chuyên ngành, giữa cơ quan quản lý ở trong nước và cơ quan quản lý ở nước ngoài để đảm bảo cho hoạt động quản lý hộ tịch được diễn ra thông suốt và đạt hiệu quả cao.

1.2.4.1. Trách nhiệm của Chính phủ

Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hộ tịch. Bộ Tư pháp giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về hộ tịch. Nội dung quản lý nhà nước về hộ tịch bao gồm:

- Ban hành hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về đăng ký và quản lý nhà nước về hộ tịch; tổ chức triển khai thực hiện pháp luật về hộ tịch;
- Ứng dụng công nghệ thông tin trong đăng ký và quản lý nhà nước về hộ tịch; xây dựng và quản lý Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử;
- Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về đăng ký và quản lý nhà nước về hộ tịch;
- Thống kê hộ tịch;
- Hợp tác quốc tế về hộ tịch.

1.2.4.2. Trách nhiệm của Bộ Tư pháp

Bộ Tư pháp thực hiện quản lý nhà nước về hộ tịch và có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- Quy định, hướng dẫn, chỉ đạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về đăng ký, quản lý nhà nước về hộ tịch cho công chức làm công tác hộ tịch ở trong nước;
- Ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý Sổ hộ tịch, Giấy khai sinh, Giấy chứng nhận kết hôn, trích lục hộ tịch và các biểu mẫu hộ tịch khác; quy định cụ thể điều kiện, trình tự đăng ký khai sinh, kết hôn, khai tử lưu động;
- Xây dựng và quản lý thống nhất Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử; hướng dẫn, chỉ đạo địa phương trong việc quản lý, sử dụng phần mềm đăng ký và quản lý nhà nước về hộ tịch, Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, cung cấp thông tin hộ tịch cơ bản của cá nhân cho Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;
- Hằng năm tổng hợp tình hình, phân tích, đánh giá, thống kê hộ tịch báo cáo Chính phủ.

1.2.4.3. Trách nhiệm của Bộ Ngoại giao

Bộ Ngoại giao phối hợp với Bộ Tư pháp thực hiện quản lý nhà nước về hộ tịch tại Cơ quan đại diện và có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- Quy định, hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra, thanh tra công tác đăng ký và quản lý nhà nước về hộ tịch tại các Cơ quan đại diện;
- Tổ chức việc bồi dưỡng nghiệp vụ hộ tịch cho viên chức ngoại giao, lãnh sự;

- Lập Sổ hộ tịch để quản lý thông tin hộ tịch của công dân Việt Nam đã đăng ký tại Cơ quan đại diện;

- Cập nhật, khai thác Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử và cấp bản sao trích lục hộ tịch theo quy định;

- Tổng hợp tình hình và thống kê hộ tịch của Cơ quan đại diện gửi Bộ Tư pháp theo quy định của Chính phủ.

Khoản 2 Điều 67 Luật Hộ tịch quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Cơ quan đại diện như sau:

« a) Thực hiện việc đăng ký hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài theo quy định của pháp luật về hộ tịch, pháp luật về lãnh sự và điều ước quốc tế liên quan;

b) Bố trí viên chức ngoại giao, lãnh sự thực hiện nhiệm vụ đăng ký và quản lý nhà nước về hộ tịch tại Cơ quan đại diện;

c) Quản lý, sử dụng Sổ hộ tịch và biểu mẫu hộ tịch theo quy định;

d) Quản lý, cập nhật và khai thác Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử và cấp bản sao trích lục hộ tịch theo quy định;

đ) Báo cáo Bộ Ngoại giao nội dung đăng ký hộ tịch để cập nhật vào Cơ sở dữ liệu hộ tịch;

e) Tổng hợp tình hình và thống kê hộ tịch báo cáo Bộ Ngoại giao theo quy định;

g) Lưu giữ giấy tờ, đồ vật và chứng cứ khác liên quan đến đăng ký hộ tịch;

h) Giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm về hộ tịch theo thẩm quyền.

Viên chức ngoại giao, lãnh sự làm công tác hộ tịch có trách nhiệm giúp Cơ quan đại diện thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại các điểm a, c, d, đ, e và g khoản 2 Điều này.»

1.2.4.4. Trách nhiệm của Bộ Công an

Bộ Công an chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao và các bộ, ngành liên quan thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- Bảo đảm kết nối Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử theo quy định của pháp luật;

- Bảo đảm an ninh, an toàn thông tin trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử;

- Thực hiện các nhiệm vụ khác liên quan đến công tác hộ tịch.

1.2.4.5. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Điều 69 Luật Hộ tịch quy định trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh như sau:

« 1. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) thực hiện quản lý nhà nước về hộ tịch tại địa phương và có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Hướng dẫn, chỉ đạo việc tổ chức thực hiện công tác đăng ký và quản lý nhà nước về hộ tịch;

b) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật về hộ tịch;

c) Căn cứ quy định của Chính phủ, quyết định việc bố trí công chức làm công tác hộ tịch ở cấp huyện, cấp xã; bảo đảm cơ sở vật chất để phục vụ hoạt động đăng ký và quản lý nhà nước về hộ tịch;

d) Quản lý, cập nhật, khai thác Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử theo quy định;

đ) Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về hộ tịch theo thẩm quyền;

e) Thu hồi, hủy bỏ giấy tờ hộ tịch do Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp trái quy định của Luật Hộ tịch, trừ trường hợp kết hôn trái pháp luật;

g) Định kỳ tổ chức việc bồi dưỡng nghiệp vụ hộ tịch cho công chức làm công tác hộ tịch;

h) Tổng hợp tình hình và thống kê hộ tịch báo cáo Bộ Tư pháp theo quy định.

2. Sở Tư pháp giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các điểm a, b, d, đ, g và h khoản 1 Điều này.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm về công tác đăng ký, quản lý nhà nước về hộ tịch và những vi phạm trong công tác đăng ký, quản lý nhà nước về hộ tịch do buông lỏng quản lý.»

1.2.4.6. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

Điều 70 Luật Hộ tịch quy định trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện như sau:

« 1. Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện quản lý nhà nước về hộ tịch tại địa phương và có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Thực hiện đăng ký hộ tịch theo quy định của Luật Hộ tịch;

b) Chỉ đạo, kiểm tra việc đăng ký và quản lý nhà nước về hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp xã;

c) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về hộ tịch;

d) Quản lý, sử dụng Sổ hộ tịch, biểu mẫu hộ tịch theo quy định;

đ) Căn cứ quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bố trí công chức làm công tác hộ tịch;

e) Quản lý, cập nhật, khai thác Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử và cấp bản sao trích lục hộ tịch theo quy định;

g) Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về hộ tịch theo thẩm quyền;

h) Thu hồi, hủy bỏ giấy tờ hộ tịch do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp trái quy định của Luật Hộ tịch, trừ trường hợp kết hôn trái pháp luật;

i) Tổng hợp tình hình và thống kê hộ tịch báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của Chính phủ;

k) Lưu trữ Sổ hộ tịch, hồ sơ đăng ký hộ tịch.

2. Phòng Tư pháp giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các điểm a, b, c, d, e, g, i và k khoản 1 Điều này.

3. Đối với đơn vị hành chính cấp huyện không có đơn vị hành chính cấp xã thì ngoài việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn về đăng ký và quản lý nhà nước về hộ tịch của Ủy ban nhân dân cấp huyện, còn thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đăng ký và quản lý nhà nước về hộ tịch của Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại Điều 71 của Luật Hộ tịch.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện chịu trách nhiệm về công tác đăng ký, quản lý nhà nước về hộ tịch và những vi phạm trong công tác đăng ký, quản lý nhà nước về hộ tịch do buông lỏng quản lý».

1.2.4.7. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

Điều 71 Luật Hộ tịch quy định trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã như sau:

« 1. Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện quản lý nhà nước về hộ tịch tại địa phương và có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Thực hiện đăng ký hộ tịch theo quy định của Luật Hộ tịch;

- b) Căn cứ quy định của Ủy ban nhân dân cấp trên, bố trí công chức tư pháp - hộ tịch thực hiện việc đăng ký hộ tịch;
- c) Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về hộ tịch;
- d) Quản lý, sử dụng Sổ hộ tịch, biểu mẫu hộ tịch theo quy định;
- đ) Quản lý, cập nhật, khai thác Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử và cấp bản sao trích lục hộ tịch theo quy định;
- e) Tổng hợp tình hình và thống kê hộ tịch báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định của Chính phủ;
- g) Lưu trữ Sổ hộ tịch, hồ sơ đăng ký hộ tịch;
- h) Giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm về hộ tịch theo thẩm quyền.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thường xuyên chỉ đạo, đôn đốc việc khai sinh, khai tử; chịu trách nhiệm về công tác đăng ký, quản lý nhà nước về hộ tịch và những vi phạm trong công tác đăng ký, quản lý nhà nước về hộ tịch do buông lỏng quản lý.

Công chức tư pháp - hộ tịch giúp Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các điểm a, c, d, đ, e và g khoản 1 Điều này».

1.2.5. Công chức làm công tác hộ tịch

1.2.5.1. Quy định chung về công chức làm công tác hộ tịch

Công chức làm công tác hộ tịch bao gồm công chức tư pháp - hộ tịch ở cấp xã; công chức làm công tác hộ tịch ở Phòng Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện; viên chức ngoại giao, lãnh sự làm công tác hộ tịch tại Cơ quan đại diện.

Công chức tư pháp - hộ tịch cấp xã phải có các tiêu chuẩn sau đây:

- Có trình độ từ trung cấp luật trở lên và đã được bồi dưỡng nghiệp vụ hộ tịch;
- Có chữ viết rõ ràng và trình độ tin học phù hợp theo yêu cầu công việc.

Căn cứ điều kiện thực tế về diện tích, dân số, khối lượng công việc tư pháp, hộ tịch của địa phương, Chính phủ quy định việc bố trí công chức tư pháp - hộ tịch đảm nhiệm công tác hộ tịch chuyên trách.

Công chức làm công tác hộ tịch tại Phòng Tư pháp phải có trình độ cử nhân luật trở lên và đã được bồi dưỡng nghiệp vụ hộ tịch.

Viên chức ngoại giao, lãnh sự làm công tác hộ tịch tại Cơ quan đại diện đã được bồi dưỡng nghiệp vụ hộ tịch.

1.2.5.2. Nhiệm vụ, quyền hạn của công chức làm công tác hộ tịch

Điều 73 Luật Hộ tịch quy định nhiệm vụ, quyền hạn của công chức làm công tác hộ tịch như sau :

«1. Trong lĩnh vực hộ tịch, công chức tư pháp - hộ tịch cấp xã có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Tuân thủ quy định của Luật Hộ tịch và các quy định khác của pháp luật có liên quan về hộ tịch;

b) Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân cấp xã và pháp luật về việc đăng ký hộ tịch;

c) Tuyên truyền, phổ biến, vận động nhân dân chấp hành các quy định của pháp luật về hộ tịch;

d) Giúp Ủy ban nhân dân cấp xã đăng ký hộ tịch kịp thời, chính xác, khách quan, trung thực; cập nhật đầy đủ các sự kiện hộ tịch đã được đăng ký vào Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử;

đ) Chủ động kiểm tra, rà soát để đăng ký kịp thời việc sinh, tử phát sinh trên địa bàn.

Đối với địa bàn dân cư không tập trung, điều kiện đi lại khó khăn, cách xa trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, công chức tư pháp - hộ tịch báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã cho tổ chức đăng ký lưu động đối với việc khai sinh, kết hôn, khai tử;

e) Thường xuyên trau dồi kiến thức pháp luật để nâng cao năng lực và nghiệp vụ đăng ký hộ tịch; tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ do Ủy ban nhân dân hoặc cơ quan tư pháp cấp trên tổ chức;

g) Chủ động báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân cùng cấp phối hợp với cơ quan, tổ chức kiểm tra, xác minh về thông tin hộ tịch; yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin để xác minh khi đăng ký hộ tịch; phối hợp với cơ quan Công an cùng cấp cung cấp thông tin hộ tịch cơ bản của cá nhân cho Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

2. Quy định tại khoản 1 Điều này cũng được áp dụng đối với công chức làm công tác hộ tịch của Phòng Tư pháp, viên chức ngoại giao, lãnh sự làm công tác hộ tịch tại Cơ quan đại diện theo nhiệm vụ, quyền hạn của mình».

1.2.5.3. Những việc công chức làm công tác hộ tịch không được làm

- Cửa quyền, hách dịch, sách nhiễu, trì hoãn, gây khó khăn, phiền hà, nhận hối lộ khi đăng ký, quản lý nhà nước về hộ tịch.

- Thu lệ phí hộ tịch cao hơn mức quy định hoặc đặt ra các khoản thu khi đăng ký hộ tịch.

- Đặt ra thủ tục, giấy tờ, cố ý kéo dài thời hạn giải quyết đăng ký hộ tịch trái quy định của Luật Hộ tịch.

- Tẩy xóa, sửa chữa, làm sai lệch nội dung thông tin trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch.

- Đăng ký, cấp giấy tờ về hộ tịch trái quy định của Luật Hộ tịch.

- Tiết lộ thông tin liên quan đến bí mật cá nhân mà biết được qua đăng ký hộ tịch.

- Công chức làm công tác hộ tịch vi phạm các quy định về « Những việc công chức làm công tác hộ tịch không được làm » thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm có thể bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

1.3. ĐĂNG KÝ HỘ TỊCH

1.3.1. Khái niệm đăng ký hộ tịch

Trong nội dung của hoạt động quản lý nhà nước về hộ tịch có một loại hoạt động chủ yếu liên quan trực tiếp đến toàn bộ các nội dung khác của quản lý nhà nước về hộ tịch, không những liên quan đến nhân thân của con người mà còn liên quan đến chế độ chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân. Đó là hoạt động đăng ký hộ tịch. Hoạt động này chủ yếu do Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã và cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài thực hiện.

Khoản 2 Điều 2 Luật Hộ tịch quy định: “*Đăng ký hộ tịch là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các sự kiện hộ tịch của cá nhân, tạo cơ sở pháp lý để Nhà nước bảo hộ quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, thực hiện quản lý về dân cư*”.

Điều 3 Luật Hộ tịch qui định rõ nội dung đăng ký hộ tịch bao gồm:

- Xác nhận vào Sổ hộ tịch các sự kiện hộ tịch: Khai sinh; Kết hôn; Giám hộ; Nhận cha, mẹ, con; Thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, bổ sung thông tin hộ tịch; Khai tử.

- Ghi vào Sổ hộ tịch việc thay đổi hộ tịch của cá nhân theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền: Thay đổi quốc tịch; Xác định cha, mẹ, con; Xác định lại giới tính; Nuôi con nuôi, chấm dứt việc nuôi con nuôi; Ly hôn, hủy việc kết hôn trái pháp luật, công nhận việc kết hôn; Công nhận giám hộ; Tuyên bố hoặc hủy tuyên bố một người mất tích, đã chết, bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự.

- Ghi vào Sổ hộ tịch sự kiện khai sinh; kết hôn; ly hôn; hủy việc kết hôn; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; thay đổi hộ tịch; khai tử của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.

- Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác theo quy định của pháp luật.

Như vậy, đăng ký hộ tịch có hai nhóm hành vi với tính chất khác nhau rõ ràng như sau:

Thứ nhất, nhóm hành vi xác nhận các sự kiện.

Nhóm hành vi này bao gồm các hành vi xác nhận vào Sổ hộ tịch các sự kiện hộ tịch như: Khai sinh; Kết hôn; Giám hộ; Nhận cha, mẹ, con; Thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, bổ sung thông tin hộ tịch; Khai tử. Ngoài ra, để lường trước các sự kiện hộ tịch có thể xuất hiện trong tương lai, Luật hộ tịch còn quy định nhóm hành vi này còn bao gồm các hành vi xác nhận các việc hộ tịch khác theo quy định của pháp luật (Khoản 4 Điều 3 Luật hộ tịch).

Đối với các sự kiện hộ tịch nói trên, cơ quan đăng ký hộ tịch xác nhận bằng cách đăng ký vào sổ dành riêng cho từng loại việc, đồng thời cấp cho đương sự giấy chứng nhận về việc đó như Giấy khai sinh; Giấy chứng nhận kết hôn.... Hành vi xác nhận của cơ quan đăng ký hộ tịch đã làm phát sinh hiệu lực pháp lý của các sự kiện được đăng ký. Chỉ sau khi được đăng ký, các sự kiện đó mới phát sinh, thay đổi, chấm dứt các quyền, nghĩa vụ của cá nhân.

Thứ hai, nhóm hành vi ghi vào Sổ hộ tịch

Nhóm hành vi này bao gồm các hành vi ghi vào Sổ hộ tịch việc thay đổi hộ tịch của cá nhân theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước Việt Nam có thẩm quyền và các hành vi ghi vào Sổ hộ tịch sự kiện khai sinh; kết hôn; ly hôn; hủy việc kết hôn; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; thay đổi hộ tịch; khai tử của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài. Ngoài ra, để lường trước các sự kiện hộ tịch

có thể xuất hiện trong tương lai, Luật hộ tịch còn quy định nhóm hành vi này còn bao gồm các hành vi ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác theo quy định của pháp luật (Khoản 4 Điều 3 Luật hộ tịch).

Hành vi ghi vào Sổ hộ tịch khác với hành vi xác nhận, đối với các việc hộ tịch này, cơ quan đăng ký hộ tịch chỉ đơn thuần căn cứ vào các quyết định (bằng văn bản) của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền như: Bản án hoặc quyết định của Tòa án giải quyết việc ly hôn; quyết định của Tòa án tuyên bố một người mất tích; quyết định của Chủ tịch nước cho một người thôi quốc tịch Việt Nam..) ghi chú việc đó vào Sổ hộ tịch.

Các hành vi này không làm phát sinh hiệu lực pháp lý. Bởi vì bản thân các quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đã đem lại hiệu lực pháp lý của việc đó. Ví dụ: Bản thân bản án xử ly hôn của Tòa án đã có hiệu lực pháp lý theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự, chứ không phải chờ đến khi được ghi vào Sổ hộ tịch mới có hiệu lực pháp lý.

1.3.2. Nguyên tắc đăng ký hộ tịch

Điều 5 Luật Hộ tịch xác lập các nguyên tắc đăng ký hộ tịch như sau:

- Tôn trọng và bảo đảm quyền nhân thân của cá nhân.

- Mọi sự kiện hộ tịch của cá nhân phải được đăng ký đầy đủ, kịp thời, trung thực, khách quan và chính xác; trường hợp không đủ điều kiện đăng ký hộ tịch theo quy định của pháp luật thì người đứng đầu cơ quan đăng ký hộ tịch từ chối bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Đối với những việc hộ tịch mà Luật Hộ tịch không quy định thời hạn giải quyết thì được giải quyết ngay trong ngày; trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo.

- Mỗi sự kiện hộ tịch chỉ được đăng ký tại một cơ quan đăng ký hộ tịch có thẩm quyền theo quy định của Luật Hộ tịch. Cá nhân có thể được đăng ký hộ tịch tại cơ quan đăng ký hộ tịch nơi thường trú, tạm trú hoặc nơi đang sinh sống. Trường hợp cá nhân không đăng ký tại nơi thường trú thì Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã, Cơ quan đại diện nơi đã đăng ký hộ tịch cho cá nhân có trách nhiệm thông báo việc đăng ký hộ tịch đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cá nhân đó thường trú.

- Mọi sự kiện hộ tịch sau khi đăng ký vào Sổ hộ tịch phải được cập nhật kịp thời, đầy đủ vào Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử.

- Nội dung khai sinh, kết hôn, ly hôn, khai tử, thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại giới tính, xác định lại dân tộc của cá nhân trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch là thông tin đầu vào của Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

- Bảo đảm công khai, minh bạch thủ tục đăng ký hộ tịch.

1.3.3. Thẩm quyền đăng ký hộ tịch

1.3.3.1. Thẩm quyền đăng ký hộ tịch của Ủy ban nhân dân cấp xã

Ủy ban nhân dân cấp xã đăng ký hộ tịch trong các trường hợp sau:

- Đăng ký các sự kiện hộ tịch khai sinh; Kết hôn; Giám hộ; Nhận cha, mẹ, con; Khai tử.

- Đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi; bổ sung thông tin hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước;

- Thực hiện các việc hộ tịch sau:

+ Ghi vào Sổ hộ tịch việc thay đổi hộ tịch của cá nhân theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền: Thay đổi quốc tịch; Xác định cha, mẹ, con; Xác định lại giới tính; Nuôi con nuôi, chấm dứt việc nuôi con nuôi; Ly hôn, hủy việc kết hôn trái pháp luật, công nhận việc kết hôn; Công nhận giám hộ; Tuyên bố hoặc hủy tuyên bố một người mất tích, đã chết, bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự.

+ Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác theo quy định của pháp luật.

- Đăng ký khai sinh cho trẻ em sinh ra tại Việt Nam có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam thường trú tại khu vực biên giới, còn người kia là công dân của nước láng giềng thường trú tại khu vực biên giới với Việt Nam; kết hôn, nhận cha, mẹ, con của công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới với công dân của nước láng giềng thường trú ở khu vực biên giới với Việt Nam; khai tử cho người nước ngoài cư trú ổn định lâu dài tại khu vực biên giới của Việt Nam.

1.3.3.2. Thẩm quyền đăng ký hộ tịch của Ủy ban nhân dân cấp huyện

Ủy ban nhân dân cấp huyện đăng ký hộ tịch trong các trường hợp sau:

- Đăng ký sự kiện hộ tịch: Xác nhận vào Sổ hộ tịch các sự kiện hộ tịch: Khai sinh; Kết hôn; Giám hộ; Nhận cha, mẹ, con; Thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, bổ sung thông tin hộ tịch; Khai tử có yếu tố nước ngoài trừ trường hợp Đăng ký khai sinh cho trẻ em sinh ra tại Việt Nam có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam thường trú tại khu vực biên giới, còn người kia là công dân của nước láng giềng thường trú tại khu vực biên giới với Việt Nam; kết hôn, nhận cha, mẹ, con của công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới với công dân của nước láng giềng thường trú ở khu vực biên giới với Việt Nam; khai tử cho người nước ngoài cư trú ổn định lâu dài tại khu vực biên giới của Việt Nam.

- Đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch cho công dân Việt Nam từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước; xác định lại dân tộc;

- Ghi vào Sổ hộ tịch sự kiện khai sinh; kết hôn; ly hôn; hủy việc kết hôn; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; thay đổi hộ tịch; khai tử của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.

1.3.3.3. Thẩm quyền đăng ký hộ tịch của Cơ quan đại diện

Cơ quan đại diện đăng ký các việc hộ tịch trong các trường hợp sau:

- Xác nhận vào Sổ hộ tịch các sự kiện hộ tịch: Khai sinh; Kết hôn; Giám hộ; Nhận cha, mẹ, con; Thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, bổ sung thông tin hộ tịch; Khai tử.

- Ghi vào Sổ hộ tịch việc thay đổi hộ tịch của cá nhân theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền: Thay đổi quốc tịch; Xác định cha, mẹ, con; Xác định lại giới tính; Nuôi con nuôi, chấm dứt việc nuôi con nuôi; Ly hôn, hủy việc kết hôn trái pháp luật, công nhận việc kết hôn; Công nhận giám hộ; Tuyên bố hoặc hủy tuyên bố một người mất tích, đã chết, bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự.

- Ghi vào Sổ hộ tịch sự kiện khai sinh; kết hôn; ly hôn; hủy việc kết hôn; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; thay đổi hộ tịch; khai tử của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.

- Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác theo quy định của pháp luật.

1.3.4. Quy định về xuất trình, nộp giấy tờ khi đăng ký hộ tịch, cấp bản sao trích lục hộ tịch

Người yêu cầu đăng ký hộ tịch, cấp bản sao trích lục hộ tịch xuất trình bản chính một trong các giấy tờ là hộ chiếu, chứng minh nhân dân, thẻ căn cước công dân hoặc giấy tờ khác có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng (sau đây gọi là giấy tờ tùy thân) để chứng minh về nhân thân. Trong giai đoạn chuyển tiếp, người yêu cầu đăng ký hộ tịch phải xuất trình giấy tờ chứng minh nơi cư trú.

Người yêu cầu đăng ký khai sinh phải nộp bản chính Giấy chứng sinh hoặc giấy tờ thay Giấy chứng sinh; đăng ký khai tử phải nộp bản chính Giấy báo tử hoặc giấy tờ thay Giấy báo tử; đăng ký kết hôn phải nộp bản chính Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân theo quy định của pháp luật.

Giấy tờ bằng tiếng nước ngoài sử dụng để đăng ký hộ tịch tại Việt Nam phải được dịch ra tiếng Việt và công chứng bản dịch hoặc chứng thực chữ ký người dịch theo quy định của pháp luật.

Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước có chung đường biên giới với Việt Nam (sau đây gọi là nước láng giềng) lập, cấp, xác nhận sử dụng để đăng ký các việc hộ tịch ở khu vực biên giới (đăng ký khai sinh cho trẻ em sinh ra tại Việt Nam có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam thường trú tại khu vực biên giới, còn người kia là công dân của nước láng giềng thường trú tại khu vực biên giới với Việt Nam; kết hôn, nhận cha, mẹ, con của công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới với công dân của nước láng giềng thường trú ở khu vực biên giới với Việt Nam; khai tử cho người nước ngoài cư trú ổn định lâu dài tại khu vực biên giới của Việt Nam) được miễn hợp pháp hóa lãnh sự; dịch ra tiếng Việt và có cam kết của người dịch về việc dịch đúng nội dung.

Bản sao giấy tờ trong hồ sơ đăng ký hộ tịch là bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc chứng thực từ bản chính theo quy định của pháp luật; trường hợp người yêu cầu nộp bản sao không được chứng thực thì phải xuất trình bản chính để đối chiếu.

1.3.5. Cách thức nộp và tiếp nhận hồ sơ đăng ký hộ tịch

Người yêu cầu đăng ký kết hôn, nhận cha, mẹ, con, đăng ký lại kết hôn trực tiếp nộp hồ sơ tại cơ quan đăng ký hộ tịch; người yêu cầu đăng ký các việc hộ tịch khác có thể trực tiếp nộp hồ sơ tại cơ quan đăng ký hộ tịch, gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính hoặc gửi hồ sơ theo hệ thống đăng ký hộ tịch trực tuyến. Hồ sơ đăng ký hộ tịch chỉ cần lập một (01) bộ.

Người tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra các giấy tờ để đối chiếu thông tin trong Tờ khai và tính hợp lệ của giấy tờ trong hồ sơ do người yêu cầu nộp, xuất trình; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì hướng dẫn người yêu cầu bổ sung hoàn thiện. Trường hợp không thể bổ sung, hoàn thiện hồ sơ ngay thì phải lập văn bản hướng dẫn, trong đó nêu rõ loại giấy tờ, nội dung cần bổ sung, hoàn thiện, ký, ghi rõ họ, chữ đệm, tên của người tiếp nhận.

Trường hợp người yêu cầu nộp giấy tờ là bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao được chứng thực từ bản chính thì người tiếp nhận hồ sơ không được yêu cầu xuất trình bản chính; nếu người yêu cầu chỉ nộp bản chụp và xuất trình bản chính thì người tiếp nhận hồ sơ kiểm tra, đối chiếu bản chụp với bản chính và ký vào bản chụp xác nhận về việc đã đối chiếu nội dung giấy tờ đó. Trường hợp pháp luật quy định xuất trình giấy tờ khi đăng ký hộ tịch, người tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra giấy tờ xuất trình, đối chiếu với thông tin trong tờ khai và trả lại cho người xuất trình, không được yêu cầu người đăng ký hộ tịch nộp thêm bản sao giấy tờ đó. Người tiếp nhận có thể chụp 01 bản giấy tờ xuất trình hoặc ghi lại thông tin của giấy tờ xuất trình để lưu hồ sơ.

Nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, người tiếp nhận hồ sơ viết giấy tiếp nhận, trong đó ghi rõ ngày, giờ trả kết quả. Khi trả kết quả đăng ký hộ tịch, người trả kết quả có trách nhiệm hướng dẫn người yêu cầu đăng ký hộ tịch kiểm tra lại nội dung ghi trong giấy tờ hộ tịch và Sổ hộ tịch. Nếu người yêu cầu đăng ký hộ tịch thấy nội dung đúng, phù hợp với hồ sơ đăng ký hộ tịch thì ký, ghi rõ họ, chữ đệm, tên trong Sổ hộ tịch theo hướng dẫn của người trả kết quả và nhận giấy tờ hộ tịch tương ứng. Chữ ký của người yêu cầu đăng ký hộ tịch trên Tờ khai đăng ký hộ tịch, giấy tờ hộ tịch và Sổ hộ tịch phải thống nhất; không được ký các chữ ký khác nhau. Trường hợp người yêu cầu đăng ký hộ tịch không ký được thì thực hiện điểm chỉ.

Trường hợp người yêu cầu gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính hoặc muốn nhận kết quả qua hệ thống bưu chính thì phải gửi nộp lệ phí đăng ký hộ tịch, lệ phí cấp bản sao trích lục hộ tịch nếu không thuộc diện được miễn lệ phí và chi phí trả kết quả qua hệ thống bưu chính. Người tiếp nhận hồ sơ ghi rõ phương thức trả kết quả trong giấy tiếp nhận.

Được trả kết quả qua hệ thống bưu chính đối với yêu cầu ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài giải quyết, bao gồm khai sinh; kết hôn; giám hộ; nhận cha, mẹ, con;

xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; thay đổi hộ tịch; khai tử; ly hôn; hủy hôn nhân trái pháp luật và yêu cầu cấp bản sao trích lục hộ tịch theo quy định tại Điều 63 của Luật Hộ tịch.

Đối với việc đăng ký hộ tịch phải tiến hành xác minh theo quy định của Luật Hộ tịch và Nghị định này thì thời gian gửi văn bản yêu cầu và thời gian trả lời kết quả không tính vào thời hạn giải quyết việc hộ tịch cụ thể.

1.3.6. Giải quyết yêu cầu đăng ký hộ tịch khi không nhận được kết quả xác minh

Đối với việc đăng ký hộ tịch phải gửi văn bản đề nghị xác minh theo quy định của Luật hộ tịch, Nghị định số 123/2015/NĐ-CP và Thông tư số 15/2015/TT-BTP của Bộ trưởng Bộ Tư pháp, nếu quá thời hạn mà không nhận được văn bản trả lời kết quả xác minh thì cơ quan đăng ký hộ tịch cho phép người yêu cầu đăng ký hộ tịch lập văn bản cam đoan về nội dung cần xác minh. Người yêu cầu đăng ký hộ tịch chịu trách nhiệm về nội dung cam đoan của mình.

Trường hợp cho phép người yêu cầu đăng ký hộ tịch lập văn bản cam đoan về nội dung yêu cầu đăng ký hộ tịch, cơ quan đăng ký hộ tịch có trách nhiệm giải thích rõ cho người lập văn bản cam đoan biết về trách nhiệm, hệ quả pháp lý của việc cam đoan không đúng sự thật. Cơ quan đăng ký hộ tịch từ chối giải quyết hoặc hủy bỏ kết quả đăng ký hộ tịch, nếu có cơ sở xác định nội dung cam đoan không đúng sự thật.

1.3.7. Ủy quyền đăng ký hộ tịch

Người yêu cầu cấp bản sao trích lục hộ tịch, yêu cầu đăng ký các việc hộ tịch theo quy định tại Điều 3 của Luật hộ tịch được ủy quyền cho người khác thực hiện thay, trừ trường hợp đăng ký kết hôn, đăng ký lại việc kết hôn, đăng ký nhận cha, mẹ, con.

Việc ủy quyền phải được lập thành văn bản, được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật; phạm vi ủy quyền có thể gồm toàn bộ công việc theo trình tự, thủ tục đăng ký hộ tịch từ khi nộp hồ sơ đến khi nhận kết quả đăng ký hộ tịch.

Trường hợp người được ủy quyền là ông, bà, cha, mẹ, con, vợ, chồng, anh, chị, em ruột của người ủy quyền thì văn bản ủy quyền không phải công chứng, chứng thực, nhưng phải có giấy tờ chứng minh mối quan hệ với người ủy quyền.

Khi nộp hồ sơ đăng ký kết hôn, đăng ký lại việc kết hôn, đăng ký nhận cha, mẹ, con, một bên có yêu cầu có thể trực tiếp nộp hồ sơ tại

cơ quan đăng ký hộ tịch có thẩm quyền mà không cần có văn bản ủy quyền của bên còn lại.

CHƯƠNG 2. ĐĂNG KÝ HỘ TỊCH TẠI ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

2.1. ĐĂNG KÝ KHAI SINH

2.1.1. Thẩm quyền và nội dung đăng ký khai sinh

Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của người cha hoặc người mẹ thực hiện đăng ký khai sinh.

Theo quy định tại Điều 14 của Luật Hộ tịch, nội dung đăng ký khai sinh gồm:

- Thông tin của người được đăng ký khai sinh: Họ, chữ đệm và tên; giới tính; ngày, tháng, năm sinh; nơi sinh; quê quán; dân tộc; quốc tịch.

Họ, chữ đệm, tên và dân tộc của trẻ em được xác định theo thỏa thuận của cha, mẹ theo quy định của pháp luật dân sự và được thể hiện trong Tờ khai đăng ký khai sinh; trường hợp cha, mẹ không có thỏa thuận hoặc không thỏa thuận được, thì xác định theo tập quán. Quốc tịch của trẻ em được xác định theo quy định của pháp luật về quốc tịch.

Ngày, tháng, năm sinh được xác định theo Dương lịch. Nơi sinh, giới tính của trẻ em được xác định theo Giấy chứng sinh do cơ sở y tế có thẩm quyền cấp; trường hợp không có Giấy chứng sinh thì xác định theo giấy tờ thay Giấy chứng sinh theo quy định tại Khoản 1 Điều 16 của Luật Hộ tịch.

Đối với trẻ em sinh tại cơ sở y tế thì nơi sinh phải ghi rõ tên của cơ sở y tế và tên đơn vị hành chính cấp xã, huyện, tỉnh nơi có cơ sở y tế đó; trường hợp trẻ em sinh ngoài cơ sở y tế thì ghi rõ tên đơn vị hành chính cấp xã, huyện, tỉnh nơi trẻ em sinh ra.

Quê quán của người được đăng ký khai sinh được xác định theo quê quán của cha hoặc mẹ theo thỏa thuận của cha, mẹ hoặc theo tập quán được ghi trong tờ khai khi đăng ký khai sinh.

- Thông tin của cha, mẹ người được đăng ký khai sinh: Họ, chữ đệm và tên; năm sinh; dân tộc; quốc tịch; nơi cư trú;

- Số định danh cá nhân của người được đăng ký khai sinh. Số định danh cá nhân của người được đăng ký khai sinh được cấp khi đăng ký khai sinh. Thủ tục cấp số định danh cá nhân được thực hiện theo quy định của Luật Căn cước công dân và Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Căn cước công dân, trên cơ sở bảo đảm đồng bộ với pháp luật hộ tịch.

Nội dung đăng ký khai sinh là thông tin hộ tịch cơ bản của cá nhân, được ghi vào Sổ hộ tịch, Giấy khai sinh, cập nhật vào Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Hồ sơ, giấy tờ của cá nhân liên quan đến thông tin khai sinh phải phù hợp với nội dung đăng ký khai sinh của người đó.

2.1.2. Trách nhiệm đăng ký khai sinh

Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày sinh con, cha hoặc mẹ có trách nhiệm đăng ký khai sinh cho con; trường hợp cha, mẹ không thể đăng ký khai sinh cho con thì ông hoặc bà hoặc người thân thích khác hoặc cá nhân, tổ chức đang nuôi dưỡng trẻ em có trách nhiệm đăng ký khai sinh cho trẻ em. Công chức tư pháp - hộ tịch thường xuyên kiểm tra, đôn đốc việc đăng ký khai sinh cho trẻ em trên địa bàn trong thời hạn quy định; trường hợp cần thiết thì thực hiện đăng ký khai sinh lưu động.

2.1.3. Thủ tục đăng ký khai sinh

Người đi đăng ký khai sinh nộp tờ khai theo mẫu quy định và giấy chứng sinh hoặc giấy tờ thay thế giấy chứng sinh cho cơ quan đăng ký hộ tịch. Một trong những giấy tờ sau đây có thể thay thế giấy chứng sinh: văn bản của người làm chứng xác nhận về việc sinh; giấy cam đoan về việc sinh; biên bản xác nhận việc trẻ bị bỏ rơi do cơ quan có thẩm quyền lập; văn bản chứng minh việc mang thai hộ theo quy định pháp luật.

Ngay sau khi nhận đủ giấy tờ nêu trên, nếu thấy thông tin khai sinh đầy đủ và phù hợp, công chức tư pháp - hộ tịch ghi nội dung khai sinh vào Sổ hộ tịch; cập nhật vào Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để lấy Số định danh cá nhân.

Công chức tư pháp - hộ tịch và người đi đăng ký khai sinh cùng ký tên vào Sổ hộ tịch. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cấp Giấy khai sinh cho người được đăng ký khai sinh.

Chính phủ quy định chi tiết việc đăng ký khai sinh cho trẻ em bị bỏ rơi, trẻ em chưa xác định được cha, mẹ, trẻ em sinh ra do mang thai hộ; việc xác định quê quán của trẻ em bị bỏ rơi, trẻ em chưa xác định được cha, mẹ.

2.1.4. Đăng ký khai sinh trong một số trường hợp đặc biệt

2.1.4.1. Đăng ký khai sinh cho trẻ bị bỏ rơi

Người phát hiện trẻ bị bỏ rơi có trách nhiệm bảo vệ trẻ và thông báo ngay cho Ủy ban nhân dân hoặc công an cấp xã nơi trẻ bị bỏ rơi.

Trường hợp trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở y tế thì Thủ trưởng cơ sở y tế có trách nhiệm thông báo.

Ngay sau khi nhận được thông báo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Trưởng công an cấp xã có trách nhiệm tổ chức lập biên bản về việc trẻ bị bỏ rơi; Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm giao trẻ cho cá nhân hoặc tổ chức tạm thời nuôi dưỡng theo quy định pháp luật.

Biên bản phải ghi rõ thời gian, địa điểm phát hiện trẻ bị bỏ rơi; đặc điểm nhận dạng như giới tính, thể trạng, tình trạng sức khỏe; tài sản hoặc đồ vật khác của trẻ, nếu có; họ, tên, giấy tờ chứng minh nhân thân, nơi cư trú của người phát hiện trẻ bị bỏ rơi. Biên bản phải được người lập, người phát hiện trẻ bị bỏ rơi, người làm chứng (nếu có) ký tên và đóng dấu xác nhận của cơ quan lập.

Biên bản được lập thành hai bản, một bản lưu tại cơ quan lập, một bản giao cá nhân hoặc tổ chức tạm thời nuôi dưỡng trẻ.

Sau khi lập biên bản, Ủy ban nhân dân cấp xã tiến hành niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân trong 7 ngày liên tục về việc trẻ bị bỏ rơi.

Hết thời hạn niêm yết, nếu không có thông tin về cha, mẹ đẻ của trẻ, Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo cho cá nhân hoặc tổ chức đang tạm thời nuôi dưỡng trẻ để tiến hành đăng ký khai sinh cho trẻ. Cá nhân hoặc tổ chức đang tạm thời nuôi dưỡng trẻ có trách nhiệm khai sinh cho trẻ em.

Họ, chữ đệm, tên của trẻ được xác định theo quy định của pháp luật dân sự. Nếu không có cơ sở để xác định ngày, tháng, năm sinh và nơi sinh của trẻ thì lấy ngày, tháng phát hiện trẻ bị bỏ rơi là ngày, tháng sinh; căn cứ thể trạng của trẻ để xác định năm sinh; nơi sinh là nơi phát hiện trẻ bị bỏ rơi; quê quán được xác định theo nơi sinh; quốc tịch của trẻ là quốc tịch Việt Nam. Phần khai về cha, mẹ và dân tộc của trẻ trong Giấy khai sinh và Sổ hộ tịch để trống; trong Sổ hộ tịch ghi rõ “Trẻ bị bỏ rơi”.

2.1.4.2. Đăng ký khai sinh cho trẻ chưa xác định được cha, mẹ

Ủy ban nhân dân cấp xã nơi trẻ đang cư trú có trách nhiệm đăng ký khai sinh cho trẻ chưa xác định được cha, mẹ.

Trường hợp chưa xác định được cha thì khi đăng ký khai sinh họ, dân tộc, quê quán, quốc tịch của con được xác định theo họ, dân tộc, quê quán, quốc tịch của mẹ; phần ghi về cha trong Sổ hộ tịch và Giấy khai sinh của trẻ để trống. Nếu vào thời điểm đăng ký khai sinh

người cha yêu cầu làm thủ tục nhận con thì Ủy ban nhân dân kết hợp giải quyết việc nhận con và đăng ký khai sinh.

Trường hợp trẻ chưa xác định được mẹ mà khi đăng ký khai sinh cha yêu cầu làm thủ tục nhận con thì Ủy ban nhân dân kết hợp giải quyết việc nhận con và đăng ký khai sinh; phần khai về mẹ trong Sổ hộ tịch và Giấy khai sinh của trẻ em để trống.

Thủ tục đăng ký khai sinh cho trẻ không thuộc diện bị bỏ rơi, chưa xác định được cha và mẹ được thực hiện tương tự như đăng ký khai sinh cho trẻ bị bỏ rơi nhưng không lập biên bản như đối với trường hợp trẻ bị bỏ rơi; trong Sổ hộ tịch ghi rõ “Trẻ chưa xác định được cha, mẹ”.

2.1.4.3. Đăng ký khai sinh cho trẻ em sinh ra do mang thai hộ

Người yêu cầu đăng ký khai sinh thực hiện thủ tục tương tự như đăng ký khai sinh thông thường, tuy nhiên có một số khác biệt như sau: Người yêu cầu đăng ký khai sinh nộp thêm văn bản xác nhận của cơ sở y tế đã thực hiện kỹ thuật hỗ trợ sinh sản cho việc mang thai hộ; phần khai về cha, mẹ của trẻ được xác định theo cặp vợ chồng nhờ mang thai hộ.

2.1.4.4. Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân

Trường hợp công dân Việt Nam cư trú trong nước, sinh trước ngày 01 tháng 01 năm 2016 mà chưa được đăng ký khai sinh nhưng có hồ sơ, giấy tờ cá nhân (bản chính hoặc bản sao được chứng thực hợp lệ) như: giấy tờ tùy thân theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; Sổ hộ khẩu; Sổ tạm trú; giấy tờ khác do cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam cấp và có yêu cầu đăng ký khai sinh thì Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi người đó cư trú thực hiện việc đăng ký khai sinh.

Hồ sơ đăng ký khai sinh gồm có:

- Tờ khai đăng ký khai sinh, văn bản cam đoan về việc chưa được đăng ký khai sinh;

- Bản sao toàn bộ hồ sơ, giấy tờ của người yêu cầu hoặc hồ sơ, giấy tờ, tài liệu khác trong đó có các thông tin liên quan đến nội dung khai sinh của người đó;

- Trường hợp người yêu cầu đăng ký khai sinh là cán bộ, công chức, viên chức, người đang công tác trong lực lượng vũ trang thì ngoài các giấy tờ nêu trên phải có văn bản xác nhận của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị về việc những nội dung khai sinh của người đó gồm

họ, chữ đệm, tên; giới tính; ngày, tháng, năm sinh; dân tộc; quốc tịch; quê quán; quan hệ cha - con, mẹ - con phù hợp với hồ sơ do cơ quan, đơn vị đang quản lý.

2.1.5. Giá trị pháp lý của Giấy khai sinh

Giấy khai sinh là giấy tờ hộ tịch gốc của cá nhân.

Mọi hồ sơ, giấy tờ của cá nhân có nội dung về họ, chữ đệm, tên; ngày, tháng, năm sinh; giới tính; dân tộc; quốc tịch; quê quán; quan hệ cha, mẹ, con phải phù hợp với Giấy khai sinh của người đó.

Trường hợp nội dung trong hồ sơ, giấy tờ cá nhân khác với nội dung trong Giấy khai sinh của người đó thì Thủ trưởng cơ quan, tổ chức quản lý hồ sơ hoặc cấp giấy tờ có trách nhiệm điều chỉnh hồ sơ, giấy tờ theo đúng nội dung trong Giấy khai sinh.

2.2. ĐĂNG KÝ KẾT HÔN

2.2.1. Thẩm quyền đăng ký kết hôn và nội dung Giấy chứng nhận kết hôn

Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của một trong hai bên nam, nữ thực hiện đăng ký kết hôn.

Giấy chứng nhận kết hôn phải có các thông tin sau đây:

- Họ, chữ đệm và tên; ngày, tháng, năm sinh; dân tộc; quốc tịch; nơi cư trú; thông tin về giấy tờ chứng minh nhân thân của hai bên nam, nữ;

- Ngày, tháng, năm đăng ký kết hôn;

- Chữ ký hoặc điểm chỉ của hai bên nam, nữ và xác nhận của cơ quan đăng ký hộ tịch.

2.2.2. Thủ tục đăng ký kết hôn

Hai bên nam, nữ nộp tờ khai đăng ký kết hôn theo mẫu quy định cho cơ quan đăng ký hộ tịch và cùng có mặt khi đăng ký kết hôn. Trường hợp đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân cấp xã mà người yêu cầu đăng ký kết hôn không thường trú tại xã, phường, thị trấn nơi đăng ký kết hôn thì phải nộp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân. Trường hợp người yêu cầu đăng ký kết hôn đang công tác, học tập, lao động có thời hạn ở nước ngoài thì phải nộp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân do Cơ quan đại diện cấp.

Ngay sau khi nhận tờ khai đăng ký kết hôn, nếu thấy đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình, công chức tư pháp - hộ tịch ghi việc kết hôn vào Sổ hộ tịch, cùng hai bên nam, nữ ký tên vào Sổ hộ tịch. Hai bên nam, nữ cùng ký vào Giấy chứng nhận

kết hôn; công chức tư pháp - hộ tịch báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức trao Giấy chứng nhận kết hôn cho hai bên nam, nữ.

Trường hợp cần xác minh điều kiện kết hôn của hai bên nam, nữ thì thời hạn giải quyết không quá 05 ngày làm việc.

2.3. ĐĂNG KÝ GIÁM HỘ

2.3.1. Thẩm quyền đăng ký giám hộ, chấm dứt giám hộ

Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của người được giám hộ hoặc người giám hộ thực hiện đăng ký giám hộ. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đã đăng ký giám hộ thực hiện đăng ký chấm dứt giám hộ.

2.3.2. Thủ tục đăng ký giám hộ cử

Người yêu cầu đăng ký giám hộ nộp tờ khai đăng ký giám hộ theo mẫu quy định và văn bản cử người giám hộ theo quy định của Bộ luật dân sự cho cơ quan đăng ký hộ tịch.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận tờ khai đăng ký giám hộ và văn bản cử người giám hộ, nếu thấy đủ điều kiện theo quy định pháp luật thì công chức tư pháp - hộ tịch ghi vào Sổ hộ tịch và cùng người đi đăng ký giám hộ ký vào Sổ hộ tịch, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cấp trích lục cho người yêu cầu.

2.3.3. Đăng ký giám hộ đương nhiên

Người yêu cầu đăng ký giám hộ nộp tờ khai đăng ký giám hộ theo mẫu quy định và giấy tờ chứng minh điều kiện giám hộ đương nhiên theo quy định của Bộ luật dân sự cho cơ quan đăng ký hộ tịch. Trường hợp có nhiều người cùng đủ điều kiện làm giám hộ đương nhiên thì nộp thêm văn bản thỏa thuận về việc cử một người làm giám hộ đương nhiên.

Trình tự đăng ký giám hộ đương nhiên được thực hiện như đăng ký giám hộ cử.

2.3.4. Đăng ký chấm dứt giám hộ và thay đổi giám hộ

Người yêu cầu đăng ký chấm dứt giám hộ nộp tờ khai đăng ký chấm dứt giám hộ theo mẫu quy định và giấy tờ làm căn cứ chấm dứt giám hộ theo quy định của Bộ luật dân sự cho cơ quan đăng ký hộ tịch.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận tờ khai đăng ký chấm dứt giám hộ và giấy tờ làm căn cứ chấm dứt giám hộ, nếu thấy việc chấm dứt giám hộ đủ điều kiện theo quy định của Bộ luật dân sự, công chức tư pháp - hộ tịch ghi việc chấm dứt giám hộ vào Sổ hộ tịch,

cùng người đi đăng ký chấm dứt giám hộ ký vào Sổ hộ tịch và báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cấp trích lục cho người yêu cầu.

Trường hợp yêu cầu thay đổi người giám hộ theo quy định của Bộ luật dân sự và có người khác đủ điều kiện nhận làm giám hộ, thì các bên làm thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ trước đó và đăng ký giám hộ mới theo quy định của Luật Hộ tịch.

2.4. ĐĂNG KÝ NHẬN CHA, MẸ, CON

2.4.1. Quy định chung về đăng ký nhận cha, mẹ, con

Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của người nhận hoặc người được nhận là cha, mẹ, con thực hiện đăng ký nhận cha, mẹ, con.

Người yêu cầu đăng ký nhận cha, mẹ, con nộp tờ khai theo mẫu quy định và chứng cứ chứng minh quan hệ cha con hoặc mẹ con cho cơ quan đăng ký hộ tịch. Chứng cứ chứng minh quan hệ cha con hoặc mẹ con gồm một trong các giấy tờ, tài liệu sau đây:

- Văn bản của cơ quan y tế, cơ quan giám định hoặc cơ quan khác có thẩm quyền ở trong nước hoặc nước ngoài xác nhận quan hệ cha con, quan hệ mẹ con.

- Thư từ, phim ảnh, băng, đĩa, đồ dùng, vật dụng khác chứng minh mối quan hệ cha con, quan hệ mẹ con và văn bản cam đoan của cha, mẹ về việc trẻ em là con chung của hai người, có ít nhất hai người thân thích của cha, mẹ làm chứng.

Cơ quan đăng ký hộ tịch từ chối giải quyết hoặc hủy bỏ kết quả đăng ký hộ tịch, nếu có cơ sở xác định nội dung cam đoan, làm chứng không đúng sự thật.

Khi đăng ký nhận cha, mẹ, con các bên phải có mặt.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận tờ khai và chứng cứ chứng minh quan hệ cha con hoặc mẹ con, nếu thấy việc nhận cha, mẹ, con là đúng và không có tranh chấp, công chức tư pháp - hộ tịch ghi vào Sổ hộ tịch, cùng người đăng ký nhận cha, mẹ, con ký vào Sổ hộ tịch và báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cấp trích lục cho người yêu cầu. Trường hợp cần phải xác minh thì thời hạn được kéo dài thêm không quá 05 ngày làm việc.

2.4.2. Kết hợp giải quyết việc đăng ký khai sinh và nhận cha, mẹ, con

Khi đăng ký khai sinh cho trẻ em mà có người yêu cầu đăng ký nhận cha, mẹ, con thì cơ quan đăng ký hộ tịch kết hợp giải quyết thủ

tục đăng ký khai sinh và thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con. Hồ sơ đăng ký gồm:

- Tờ khai đăng ký khai sinh và Tờ khai đăng ký nhận cha, mẹ, con theo mẫu quy định;

- Giấy chứng sinh hoặc giấy tờ thay Giấy chứng sinh;

- Chứng cứ chứng minh quan hệ cha, mẹ, con.

Các giấy tờ khác, trình tự giải quyết được thực hiện theo quy định về đăng ký khai sinh và đăng ký nhận cha, mẹ, con.

Giấy khai sinh và Trích lục đăng ký nhận cha, mẹ, con được cấp đồng thời cho người yêu cầu.

2.4.3. Đăng ký nhận cha, mẹ, con, bổ sung hộ tịch trong một số trường hợp đặc biệt

a) Trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng, không đăng ký kết hôn, sinh con, người con sống cùng với người cha, khi người cha làm thủ tục nhận con mà không liên hệ được với người mẹ thì không cần có ý kiến của người mẹ trong Tờ khai đăng ký nhận cha, mẹ, con. Nếu có Giấy chứng sinh và giấy tờ tùy thân của người mẹ thì phần khai về người mẹ được ghi theo Giấy chứng sinh và giấy tờ tùy thân của người mẹ. Nếu không có Giấy chứng sinh và giấy tờ tùy thân của người mẹ thì ghi theo thông tin do người cha cung cấp, người cha chịu trách nhiệm về thông tin do mình cung cấp. Cơ quan đăng ký hộ tịch có trách nhiệm giải thích rõ về trách nhiệm, hệ quả pháp lý của việc cung cấp thông tin về người mẹ.

b) Trường hợp con do người vợ sinh ra trước thời điểm đăng ký kết hôn, đã được đăng ký khai sinh không có thông tin về người cha, vợ chồng có văn bản thừa nhận là con chung thì không phải làm thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con mà làm thủ tục bổ sung hộ tịch để ghi bổ sung thông tin về người cha trong Sổ đăng ký khai sinh và Giấy khai sinh của người con.

c) Trường hợp con do người vợ sinh ra trước thời điểm đăng ký kết hôn, chưa được đăng ký khai sinh mà khi đăng ký khai sinh, vợ chồng có văn bản thừa nhận là con chung thì thông tin về người cha được ghi ngay vào Giấy khai sinh của người con mà không phải làm thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con.

Trong các trường hợp nêu trên, nếu có cơ sở xác định các thông tin cung cấp cho cơ quan đăng ký hộ tịch không đúng sự thật, thì Cơ

quan đăng ký hộ tịch từ chối giải quyết hoặc hủy bỏ kết quả đăng ký hộ tịch,.

2.5. ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI, CẢI CHÍNH, BỔ SUNG HỘ TỊCH

2.5.1. Phạm vi thay đổi hộ tịch và thẩm quyền đăng ký thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch

Phạm vi thay đổi hộ tịch được quy định như sau:

- Thay đổi họ, chữ đệm và tên của cá nhân trong nội dung khai sinh đã đăng ký khi có căn cứ theo quy định của pháp luật dân sự.
- Thay đổi thông tin về cha, mẹ trong nội dung khai sinh đã đăng ký sau khi được nhận làm con nuôi theo quy định của Luật nuôi con nuôi.

Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đã đăng ký hộ tịch trước đây hoặc nơi cư trú của cá nhân có thẩm quyền giải quyết việc thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi; bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước.

2.5.2. Điều kiện thay đổi, cải chính hộ tịch

Việc thay đổi họ, chữ đệm, tên cho người dưới 18 tuổi theo quy định tại Khoản 1 Điều 26 của Luật Hộ tịch phải có sự đồng ý của cha, mẹ người đó và được thể hiện rõ trong Tờ khai; đối với người từ đủ 9 tuổi trở lên thì còn phải có sự đồng ý của người đó.

Cải chính hộ tịch theo quy định của Luật Hộ tịch là việc chỉnh sửa thông tin cá nhân trong Sổ hộ tịch hoặc trong bản chính giấy tờ hộ tịch và chỉ được thực hiện khi có đủ căn cứ để xác định có sai sót do lỗi của công chức làm công tác hộ tịch hoặc của người yêu cầu đăng ký hộ tịch.

2.5.3. Thủ tục đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch

Người yêu cầu đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch nộp tờ khai theo mẫu quy định và giấy tờ liên quan cho cơ quan đăng ký hộ tịch.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận tờ khai và giấy tờ liên quan, nếu thấy việc thay đổi, cải chính hộ tịch là có cơ sở, phù hợp với quy định của pháp luật dân sự và pháp luật có liên quan, công chức tư pháp - hộ tịch ghi vào Sổ hộ tịch, cùng người yêu cầu đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch ký vào Sổ hộ tịch và báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cấp trích lục cho người yêu cầu.

Trường hợp thay đổi, cải chính hộ tịch liên quan đến Giấy khai sinh, Giấy chứng nhận kết hôn thì công chức tư pháp - hộ tịch ghi nội dung thay đổi, cải chính hộ tịch vào Giấy khai sinh, Giấy chứng nhận kết hôn.

Trường hợp cần phải xác minh thì thời hạn được kéo dài thêm không quá 03 ngày làm việc.

Trường hợp đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch không phải tại nơi đăng ký hộ tịch trước đây thì Ủy ban nhân dân cấp xã phải thông báo bằng văn bản kèm theo bản sao trích lục hộ tịch đến Ủy ban nhân dân nơi đăng ký hộ tịch trước đây để ghi vào Sổ hộ tịch.

Trường hợp nơi đăng ký hộ tịch trước đây là Cơ quan đại diện thì Ủy ban nhân dân cấp xã phải thông báo bằng văn bản kèm theo bản sao trích lục hộ tịch đến Bộ Ngoại giao để chuyển đến Cơ quan đại diện ghi vào Sổ hộ tịch.

2.5.4. Thủ tục bổ sung hộ tịch

Người yêu cầu bổ sung hộ tịch nộp tờ khai theo mẫu quy định và giấy tờ liên quan cho cơ quan đăng ký hộ tịch.

Ngay sau khi nhận tờ khai và giấy tờ liên quan, nếu thấy yêu cầu bổ sung hộ tịch là đúng, công chức tư pháp - hộ tịch ghi nội dung bổ sung vào mục tương ứng trong Sổ hộ tịch, cùng người yêu cầu ký tên vào Sổ hộ tịch và báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cấp trích lục cho người yêu cầu.

Trường hợp bổ sung hộ tịch vào Giấy khai sinh, Giấy chứng nhận kết hôn thì công chức tư pháp - hộ tịch ghi nội dung bổ sung vào mục tương ứng và đóng dấu vào nội dung bổ sung.

2.6. GHI VÀO SỔ HỘ TỊCH VIỆC THAY ĐỔI HỘ TỊCH THEO BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC CÓ THẨM QUYỀN

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật liên quan đến thay đổi hộ tịch của cá nhân theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Luật Hộ tịch, Tòa án nhân dân, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm thông báo bằng văn bản kèm theo trích lục bản án, bản sao quyết định đến Ủy ban nhân dân nơi đã đăng ký hộ tịch của cá nhân để ghi vào Sổ hộ tịch; trường hợp nơi đăng ký hộ tịch là Cơ quan đại diện thì thông báo cho Bộ Ngoại giao để chuyển đến Cơ quan đại diện ghi vào Sổ hộ tịch. Trường hợp thay đổi quốc tịch thì việc thông báo được thực hiện theo quy định của pháp luật về quốc tịch.

Ngay sau khi nhận được thông báo, công chức tư pháp - hộ tịch ghi nội dung thay đổi vào Sổ hộ tịch theo bản án, quyết định của Tòa án nhân dân, cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2.7. ĐĂNG KÝ KHAI TỬ

2.7.1. Thẩm quyền đăng ký khai tử

Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú cuối cùng của người chết thực hiện việc đăng ký khai tử. Trường hợp không xác định được nơi cư trú cuối cùng của người chết thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó chết hoặc nơi phát hiện thi thể người chết thực hiện việc đăng ký khai tử.

2.7.2. Thời hạn và trách nhiệm đăng ký khai tử

Khoản 1 Điều 33 Luật Hộ tịch quy định thời hạn và trách nhiệm đăng ký khai tử như sau: *“Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có người chết thì vợ, chồng hoặc con, cha, mẹ hoặc người thân thích khác của người chết có trách nhiệm đi đăng ký khai tử; trường hợp người chết không có người thân thích thì đại diện của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm đi khai tử”*.

Công chức tư pháp - hộ tịch thường xuyên kiểm tra, đôn đốc việc khai tử cho người chết; trường hợp không xác định được người có trách nhiệm đi khai tử thì công chức tư pháp - hộ tịch thực hiện đăng ký khai tử.

2.7.3. Thủ tục đăng ký khai tử

Người có trách nhiệm đi đăng ký khai tử nộp tờ khai theo mẫu quy định và **Giấy báo tử** hoặc giấy tờ khác thay giấy báo tử cho cơ quan đăng ký hộ tịch. Giấy báo tử hoặc giấy tờ thay Giấy báo tử do cơ quan có thẩm quyền sau đây cấp:

- Đối với người chết tại cơ sở y tế thì Thủ trưởng cơ sở y tế cấp Giấy báo tử;

- Đối với người chết do thi hành án tử hình thì Chủ tịch Hội đồng thi hành án tử hình cấp giấy xác nhận việc thi hành án tử hình thay Giấy báo tử;

- Đối với người bị Tòa án tuyên bố là đã chết thì Bản án, quyết định có hiệu lực của Tòa án thay Giấy báo tử;

- Đối với người chết trên phương tiện giao thông, chết do tai nạn, bị giết, chết đột ngột hoặc chết có nghi vấn thì văn bản xác nhận của cơ quan công an hoặc kết quả giám định của Cơ quan giám định pháp y thay Giấy báo tử;

- Đối với người chết không thuộc một trong các trường hợp nêu trên thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó chết có trách nhiệm cấp Giấy báo tử.

Ngay sau khi nhận tờ khai và Giấy báo tử hoặc giấy tờ khác thay giấy báo tử, nếu thấy việc khai tử đúng thì công chức tư pháp - hộ tịch ghi nội dung khai tử vào Sổ hộ tịch, cùng người đi khai tử ký tên vào Sổ hộ tịch và báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cấp trích lục cho người đi khai tử.

Công chức tư pháp - hộ tịch khóa thông tin hộ tịch của người chết trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử.

2.7.4. Nội dung khai tử

Nội dung khai tử phải bao gồm các thông tin: Họ, chữ đệm, tên, năm sinh của người chết; số định danh cá nhân của người chết, nếu có; nơi chết; nguyên nhân chết; giờ, ngày, tháng, năm chết theo **Dương lịch**; quốc tịch nếu người chết là người nước ngoài.

Nội dung đăng ký khai tử được xác định theo Giấy báo tử hoặc giấy tờ thay Giấy báo tử.

2.8. ĐĂNG KÝ HỘ TỊCH TẠI KHU VỰC BIÊN GIỚI

2.8.1. Đăng ký khai sinh tại khu vực biên giới

Ủy ban nhân dân xã ở khu vực biên giới đăng ký khai sinh cho trẻ sinh ra tại Việt Nam có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam thường trú tại địa bàn xã đó còn mẹ hoặc cha là công dân nước láng giềng thường trú tại đơn vị hành chính tương đương cấp xã của Việt Nam tiếp giáp với xã ở khu vực biên giới của Việt Nam nơi công dân Việt Nam thường trú.

Thủ tục đăng ký khai sinh tương tự như việc đăng ký khai sinh thông thường, tuy nhiên người yêu cầu đăng ký khai sinh, còn nộp thêm các giấy tờ sau đây:

- Văn bản thỏa thuận của cha, mẹ về việc chọn quốc tịch cho con;

- Bản sao giấy tờ chứng minh nhân thân, chứng minh nơi thường trú ở khu vực biên giới của công dân nước láng giềng.

2.8.2. Đăng ký kết hôn tại khu vực biên giới

Ủy ban nhân dân xã ở khu vực biên giới thực hiện đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam thường trú tại địa bàn xã đó với công dân của nước láng giềng thường trú tại đơn vị hành chính tương

đương cấp xã của Việt Nam tiếp giáp với xã ở khu vực biên giới của Việt Nam nơi công dân Việt Nam thường trú.

Người yêu cầu đăng ký kết hôn xuất trình giấy tờ theo quy định của pháp luật; trực tiếp nộp hồ sơ tại Ủy ban nhân dân xã, hồ sơ đăng ký kết hôn gồm các giấy tờ sau đây:

- Tờ khai đăng ký kết hôn theo mẫu quy định; hai bên nam, nữ có thể sử dụng 01 Tờ khai chung;

- Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước láng giềng cấp không quá 6 tháng tính đến ngày nhận hồ sơ xác nhận công dân nước láng giềng hiện tại là người không có vợ hoặc không có chồng;

- Bản sao giấy tờ chứng minh nhân thân, chứng minh nơi thường trú ở khu vực biên giới của công dân nước láng giềng.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, công chức tư pháp - hộ tịch kiểm tra, xác minh hồ sơ và báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân quyết định. Trường hợp cần xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 08 ngày làm việc.

Nếu hai bên nam, nữ đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã ký Giấy chứng nhận kết hôn, công chức tư pháp - hộ tịch ghi việc kết hôn vào Sổ hộ tịch, cùng hai bên nam, nữ ký, ghi rõ họ tên trong Sổ hộ tịch, Giấy chứng nhận kết hôn; mỗi bên vợ, chồng được cấp 01 bản chính Giấy chứng nhận kết hôn.

2.8.3. Đăng ký nhận cha, mẹ, con tại khu vực biên giới

Ủy ban nhân dân xã ở khu vực biên giới thực hiện đăng ký việc nhận cha, mẹ, con của công dân Việt Nam thường trú tại địa bàn xã đó với công dân của nước láng giềng thường trú tại đơn vị hành chính tương đương cấp xã của Việt Nam, tiếp giáp với xã ở khu vực biên giới của Việt Nam nơi công dân Việt Nam thường trú.

Người yêu cầu đăng ký nhận cha, mẹ, con xuất trình giấy tờ theo quy định của pháp luật và trực tiếp nộp hồ sơ tại Ủy ban nhân dân xã; hồ sơ đăng ký nhận cha, mẹ, con gồm các giấy tờ sau đây:

- Tờ khai nhận cha, mẹ, con theo mẫu quy định;

- Giấy tờ, tài liệu chứng minh quan hệ cha - con hoặc quan hệ mẹ - con;

- Bản sao giấy tờ chứng minh nhân thân, chứng minh nơi thường trú ở khu vực biên giới của công dân nước láng giềng.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, công chức tư pháp - hộ tịch kiểm tra hồ sơ, niêm yết việc nhận cha, mẹ, con tại trụ sở Ủy ban nhân dân và báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã quyết định. Trường hợp phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 12 ngày làm việc.

Nếu thấy việc nhận cha, mẹ, con là đúng và không có tranh chấp, công chức tư pháp - hộ tịch ghi nội dung vào Sổ hộ tịch, cùng người có yêu cầu ký, ghi rõ họ tên vào Sổ hộ tịch; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã ký cấp cho mỗi bên 01 bản chính trích lục hộ tịch.

2.8.4. Đăng ký khai tử tại khu vực biên giới

Ủy ban nhân dân xã ở khu vực biên giới thực hiện đăng ký khai tử cho người chết là người nước ngoài cư trú tại xã đó.

Người yêu cầu đăng ký khai tử nộp Tờ khai đăng ký khai tử theo mẫu quy định, bản chính Giấy báo tử hoặc giấy tờ thay Giấy báo tử.

Ngay sau khi tiếp nhận hồ sơ, nếu thấy việc khai tử là đúng, công chức tư pháp - hộ tịch ghi vào Sổ hộ tịch, cùng người yêu cầu đăng ký khai tử ký, ghi rõ họ tên vào Sổ hộ tịch; báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã ký cấp bản chính trích lục hộ tịch cho người yêu cầu.

Trường hợp cần xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 03 ngày làm việc.

Sau khi đăng ký khai tử, Ủy ban nhân dân xã có văn bản thông báo kèm theo bản sao trích lục hộ tịch gửi Bộ Ngoại giao để thông báo cho cơ quan có thẩm quyền của nước mà người chết mang quốc tịch.

2.9. CẤP GIẤY XÁC NHẬN TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN

2.9.1. Thẩm quyền cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân

Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi thường trú của công dân Việt Nam thực hiện việc cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân. Trường hợp công dân Việt Nam không có nơi thường trú, nhưng có đăng ký tạm trú theo quy định của pháp luật về cư trú thì Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi người đó đăng ký tạm trú cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân.

Quy định nêu trên cũng được áp dụng để cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân cho công dân nước ngoài và người không quốc tịch cư trú tại Việt Nam, nếu có yêu cầu.

2.9.2. Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân

Người yêu cầu xác nhận tình trạng hôn nhân nộp Tờ khai theo mẫu quy định. Trường hợp yêu cầu xác nhận tình trạng hôn nhân nhằm mục đích kết hôn thì người yêu cầu phải đáp ứng đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

Trường hợp người yêu cầu xác nhận tình trạng hôn nhân đã có vợ hoặc chồng nhưng đã ly hôn hoặc người vợ hoặc chồng đã chết thì phải xuất trình hoặc nộp giấy tờ hợp lệ để chứng minh.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, công chức tư pháp - hộ tịch kiểm tra, xác minh tình trạng hôn nhân của người có yêu cầu. Nếu người yêu cầu có đủ điều kiện, việc cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân là phù hợp quy định pháp luật thì công chức tư pháp - hộ tịch trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân ký cấp 01 bản Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân cho người có yêu cầu. Nội dung Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân phải ghi đúng tình trạng hôn nhân của người có yêu cầu và mục đích sử dụng Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân.

Trường hợp người yêu cầu xác nhận tình trạng hôn nhân đã từng đăng ký thường trú tại nhiều nơi khác nhau, người đó có trách nhiệm chứng minh về tình trạng hôn nhân của mình. Trường hợp người đó không chứng minh được thì công chức tư pháp - hộ tịch báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó đã từng đăng ký thường trú tiến hành kiểm tra, xác minh về tình trạng hôn nhân của người đó.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Ủy ban nhân dân cấp xã được yêu cầu tiến hành kiểm tra, xác minh và trả lời bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân cấp xã yêu cầu về tình trạng hôn nhân của người đó trong thời gian thường trú tại địa phương. Ngay trong ngày nhận được văn bản trả lời, nếu thấy đủ cơ sở, Ủy ban nhân dân cấp xã cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân cho người yêu cầu.

Trường hợp cá nhân yêu cầu cấp lại Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân để sử dụng vào mục đích khác hoặc do Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân đã hết thời hạn sử dụng, thì phải nộp lại Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân đã được cấp trước đó.

Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân có giá trị 6 tháng kể từ ngày cấp.

2.10. ĐĂNG KÝ LẠI KHAI SINH, KẾT HÔN, KHAI TỬ

2.10.1. Điều kiện đăng ký lại khai sinh, kết hôn, khai tử

Việc khai sinh, kết hôn, khai tử đã được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam trước ngày 01 tháng 01 năm 2016 nhưng Sổ hộ tịch và bản chính giấy tờ hộ tịch đều bị mất thì được đăng ký lại.

Người yêu cầu đăng ký lại khai sinh, kết hôn, khai tử có trách nhiệm nộp đầy đủ bản sao giấy tờ, tài liệu có nội dung liên quan đến việc đăng ký lại.

Việc đăng ký lại khai sinh, kết hôn chỉ được thực hiện nếu người yêu cầu đăng ký còn sống vào thời điểm tiếp nhận hồ sơ.

2.10.2. Thẩm quyền đăng ký lại khai sinh, kết hôn, khai tử

Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi đã đăng ký khai sinh, kết hôn trước đây hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người yêu cầu thường trú, thực hiện đăng ký lại khai sinh, kết hôn.

Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đã đăng ký khai tử trước đây thực hiện đăng ký lại khai tử.

2.10.3. Thủ tục đăng ký lại khai sinh, kết hôn, khai tử

2.10.3.1. Thủ tục đăng ký lại khai sinh

Hồ sơ đăng ký lại khai sinh gồm các giấy tờ sau đây:

- Tờ khai theo mẫu quy định, trong đó có cam đoan của người yêu cầu về việc đã đăng ký khai sinh nhưng người đó không lưu giữ được bản chính Giấy khai sinh;

- Bản sao toàn bộ hồ sơ, giấy tờ của người yêu cầu hoặc hồ sơ, giấy tờ, tài liệu khác trong đó có các thông tin liên quan đến nội dung khai sinh của người đó;

- Trường hợp người yêu cầu đăng ký lại khai sinh là cán bộ, công chức, viên chức, người đang công tác trong lực lượng vũ trang thì ngoài các giấy tờ nêu trên phải có văn bản xác nhận của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị về việc những nội dung khai sinh của người đó gồm họ, chữ đệm, tên; giới tính; ngày, tháng, năm sinh; dân tộc; quốc tịch; quê quán; quan hệ cha - con, mẹ - con phù hợp với hồ sơ do cơ quan, đơn vị đang quản lý.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, công chức tư pháp - hộ tịch kiểm tra, xác minh hồ sơ. Nếu việc đăng ký lại khai sinh là đúng theo quy định của pháp luật thì công chức tư pháp - hộ tịch thực hiện đăng ký lại khai sinh như trình tự đăng ký khai sinh thông thường.

Nếu việc đăng ký lại khai sinh được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã không phải là nơi đã đăng ký khai sinh trước đây thì công chức tư pháp - hộ tịch báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân nơi đăng ký khai sinh trước đây kiểm tra, xác minh về việc lưu giữ Sổ hộ tịch tại địa phương.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Ủy ban nhân dân nơi đã đăng ký khai sinh trước đây tiến hành kiểm tra, xác minh và trả lời bằng văn bản về việc còn lưu giữ hoặc không lưu giữ được Sổ hộ tịch.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả xác minh về việc không còn lưu giữ được Sổ hộ tịch tại nơi đã đăng ký khai sinh, nếu thấy hồ sơ đầy đủ, chính xác, đúng quy định pháp luật công chức tư pháp - hộ tịch thực hiện việc đăng ký lại khai sinh như đăng ký khai sinh thông thường.

Trường hợp người yêu cầu có bản sao Giấy khai sinh trước đây được cấp hợp lệ thì nội dung đăng ký khai sinh được ghi theo nội dung bản sao Giấy khai sinh; phần khai về cha, mẹ được ghi theo thời điểm đăng ký lại khai sinh.

Trường hợp người yêu cầu không có bản sao Giấy khai sinh nhưng hồ sơ, giấy tờ cá nhân có sự thống nhất về nội dung khai sinh thì đăng ký lại theo nội dung đó. Nếu hồ sơ, giấy tờ không thống nhất về nội dung khai sinh thì nội dung khai sinh được xác định theo hồ sơ, giấy tờ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp chính thức hợp lệ đầu tiên; riêng đối với cán bộ, công chức, viên chức, người đang công tác trong lực lượng vũ trang thì nội dung khai sinh được xác định theo văn bản của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị nơi người đó công tác.

2.10.3.2. Thủ tục đăng ký lại kết hôn

Hồ sơ đăng ký lại kết hôn gồm các giấy tờ sau:

- Tờ khai theo mẫu quy định;
- Bản sao Giấy chứng nhận kết hôn được cấp trước đây. Nếu không có bản sao Giấy chứng nhận kết hôn thì nộp bản sao hồ sơ, giấy tờ cá nhân có các thông tin liên quan đến nội dung đăng ký kết hôn.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, công chức tư pháp - hộ tịch kiểm tra, xác minh hồ sơ. Nếu thấy hồ sơ đăng ký lại kết hôn là đầy đủ, chính xác, đúng quy định pháp luật thì

công chức tư pháp - hộ tịch thực hiện đăng ký lại kết hôn như trình tự đăng ký kết hôn thông thường.

Nếu việc đăng ký lại kết hôn thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã không phải là nơi đã đăng ký kết hôn trước đây thì công chức tư pháp - hộ tịch báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân nơi đăng ký kết hôn trước đây kiểm tra, xác minh về việc lưu giữ Sổ hộ tịch tại địa phương.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Ủy ban nhân dân nơi đã đăng ký kết hôn trước đây tiến hành kiểm tra, xác minh và trả lời bằng văn bản về việc còn lưu giữ hoặc không lưu giữ được Sổ hộ tịch.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả xác minh về việc không còn lưu giữ được Sổ hộ tịch tại nơi đã đăng ký kết hôn, nếu thấy hồ sơ đầy đủ, chính xác, đúng quy định pháp luật công chức tư pháp - hộ tịch thực hiện việc đăng ký lại kết hôn theo thủ tục nêu trên

Quan hệ hôn nhân được công nhận kể từ ngày đăng ký kết hôn trước đây và được ghi rõ trong Giấy chứng nhận kết hôn, Sổ hộ tịch. Trường hợp không xác định được ngày, tháng đăng ký kết hôn trước đây thì quan hệ hôn nhân được công nhận từ ngày 01 tháng 01 của năm đăng ký kết hôn trước đây.

2.10.3.3. Thủ tục đăng ký lại khai tử

Hồ sơ đăng ký lại khai tử gồm các giấy tờ sau đây:

- Tờ khai theo mẫu quy định;

- Bản sao Giấy chứng tử trước đây được cấp hợp lệ. Nếu không có bản sao Giấy chứng tử hợp lệ thì nộp bản sao hồ sơ, giấy tờ liên quan có nội dung chứng minh sự kiện chết.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, công chức tư pháp - hộ tịch kiểm tra hồ sơ. Nếu xét thấy các thông tin là đầy đủ, chính xác và việc đăng ký lại khai tử là đúng pháp luật thì báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký cấp bản chính trích lục hộ tịch cho người có yêu cầu; ghi nội dung đăng ký lại khai tử vào Sổ hộ tịch, cùng người yêu cầu khai tử ký, ghi rõ họ tên vào Sổ hộ tịch.

Trường hợp cần xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 10 ngày làm việc.

CHƯƠNG 3. ĐĂNG KÝ HỘ TỊCH TẠI ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN

3.1. ĐĂNG KÝ KHAI SINH

3.1.1. Thẩm quyền đăng ký khai sinh

Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cư trú của người cha hoặc người mẹ thực hiện đăng ký khai sinh cho trẻ em trong các trường hợp sau đây:

- Trẻ em được sinh ra tại Việt Nam: Có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam còn người kia là người nước ngoài hoặc người không quốc tịch; Có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam cư trú ở trong nước còn người kia là công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài; Có cha và mẹ là công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài; Có cha và mẹ là người nước ngoài hoặc người không quốc tịch;

- Trẻ em được sinh ra ở nước ngoài chưa được đăng ký khai sinh về cư trú tại Việt Nam: Có cha và mẹ là công dân Việt Nam; Có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam.

3.1.2. Thủ tục đăng ký khai sinh

Người đi đăng ký khai sinh nộp tờ khai theo mẫu quy định và giấy chứng sinh cho cơ quan đăng ký hộ tịch. Trường hợp không có giấy chứng sinh thì nộp văn bản của người làm chứng xác nhận về việc sinh; nếu không có người làm chứng thì phải có giấy cam đoan về việc sinh; trường hợp khai sinh cho trẻ em bị bỏ rơi phải có biên bản xác nhận việc trẻ bị bỏ rơi do cơ quan có thẩm quyền lập; trường hợp khai sinh cho trẻ em sinh ra do mang thai hộ phải có văn bản chứng minh việc mang thai hộ theo quy định pháp luật.

Trường hợp cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ là người nước ngoài thì phải nộp văn bản thỏa thuận của cha, mẹ về việc chọn quốc tịch cho con. Trường hợp cha, mẹ chọn quốc tịch nước ngoài cho con thì văn bản thỏa thuận phải có xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước ngoài mà người đó là công dân.

Ngay sau khi nhận đủ giấy tờ nêu trên, nếu thấy thông tin khai sinh đầy đủ và phù hợp, công chức làm công tác hộ tịch ghi nội dung khai sinh theo quy định tại Điều 14 của Luật Hộ tịch vào Sổ hộ tịch; trường hợp trẻ em có quốc tịch nước ngoài thì không ghi Số định danh cá nhân của người được đăng ký khai sinh.

Công chức làm công tác hộ tịch, người đi đăng ký khai sinh cùng ký tên vào Sổ hộ tịch. Phòng Tư pháp báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp Giấy khai sinh cho người được đăng ký khai sinh.

Chính phủ quy định thủ tục đăng ký khai sinh đối với trẻ em được sinh ra ở nước ngoài chưa được đăng ký khai sinh về cư trú tại Việt Nam.

3.1.3. Đăng ký khai sinh cho trẻ em sinh ra ở nước ngoài về cư trú tại Việt Nam

Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cư trú của trẻ em có cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ là công dân Việt Nam, thực hiện đăng ký khai sinh cho trẻ em sinh ra ở nước ngoài mà chưa được đăng ký khai sinh.

Người yêu cầu đăng ký khai sinh xuất trình giấy tờ chứng minh việc trẻ em cư trú tại Việt Nam gồm: giấy tờ chứng minh việc trẻ em đã nhập cảnh vào Việt Nam (như: hộ chiếu, giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế có dấu xác nhận nhập cảnh của cơ quan quản lý xuất, nhập cảnh) và văn bản xác nhận của cơ quan công an có thẩm quyền về việc trẻ em đang cư trú tại Việt Nam.

Người yêu cầu đăng ký khai sinh nộp các giấy tờ sau đây:

- Tờ khai theo mẫu quy định;
- Giấy chứng sinh hoặc giấy tờ khác do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp xác nhận về việc trẻ em được sinh ra ở nước ngoài và quan hệ mẹ - con nếu có;
- Văn bản thỏa thuận của cha mẹ lựa chọn quốc tịch cho con theo đối với trường hợp trẻ em có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam, người kia là công dân nước ngoài.

Ngay trong ngày tiếp nhận yêu cầu, Phòng Tư pháp kiểm tra hồ sơ. Nếu thấy hồ sơ đầy đủ, chính xác và đúng quy định pháp luật thì đăng ký theo trình tự, thủ tục như đăng ký khai sinh thông thường.

3.2. ĐĂNG KÝ KẾT HÔN

3.2.1. Thẩm quyền đăng ký kết hôn

Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cư trú của công dân Việt Nam thực hiện đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài; giữa công dân Việt Nam cư trú ở trong nước với công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài; giữa công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài với nhau; giữa công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài với công dân Việt Nam hoặc với người nước ngoài.

Trường hợp người nước ngoài cư trú tại Việt Nam có yêu cầu đăng ký kết hôn tại Việt Nam thì Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cư trú của một trong hai bên thực hiện đăng ký kết hôn.

3.2.2. Hồ sơ đăng ký kết hôn

Hai bên nam, nữ nộp tờ khai theo mẫu quy định (Hai bên nam, nữ có thể khai chung vào một Tờ khai đăng ký kết hôn) và giấy xác nhận của tổ chức y tế có thẩm quyền của Việt Nam hoặc nước ngoài xác nhận người đó không mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác mà không có khả năng nhận thức, làm chủ được hành vi của mình cho cơ quan đăng ký hộ tịch.

Công dân Việt Nam yêu cầu đăng ký kết hôn đang cư trú ở trong nước phải nộp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân do Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền cấp. Người nước ngoài, công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài phải nộp thêm giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân, bản sao hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay hộ chiếu. Trường hợp nước ngoài không cấp xác nhận tình trạng hôn nhân thì thay bằng giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài xác nhận người đó có đủ điều kiện kết hôn theo pháp luật nước đó. Nếu giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân của người nước ngoài không ghi thời hạn sử dụng thì giấy tờ này và giấy xác nhận của tổ chức y tế theo quy định chỉ có giá trị 6 tháng, kể từ ngày cấp. Trường hợp người nước ngoài không có hộ chiếu để xuất trình thì có thể xuất trình giấy tờ đi lại quốc tế hoặc thẻ cư trú.

Ngoài giấy tờ nêu trên, nếu bên kết hôn là công dân Việt Nam đã ly hôn hoặc hủy việc kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền nước ngoài thì còn phải nộp bản sao trích lục hộ tịch về việc đã ghi vào sổ việc ly hôn hoặc hủy việc kết hôn; nếu là công chức, viên chức hoặc đang phục vụ trong lực lượng vũ trang thì phải nộp văn bản của cơ quan, đơn vị quản lý xác nhận việc người đó kết hôn với người nước ngoài không trái với quy định của ngành đó.

3.2.3. Thủ tục đăng ký kết hôn

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ giấy tờ nêu trên, công chức làm công tác hộ tịch có trách nhiệm xác minh, nếu thấy đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật thì Phòng Tư pháp báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện giải quyết ký 02 bản chính Giấy chứng nhận kết hôn.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Phòng Tư pháp tiến hành nghiên cứu, thẩm tra hồ sơ và xác minh nếu thấy cần thiết. Trưởng phòng Phòng Tư pháp chịu trách nhiệm về kết quả thẩm tra và đề xuất của Phòng Tư pháp trong việc giải quyết hồ sơ đăng ký kết hôn. Nếu hồ sơ hợp lệ, các bên có đủ điều kiện kết

hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, không thuộc trường hợp từ chối kết hôn đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 33 của Nghị định 123/2015/NĐ-CP thì Phòng Tư pháp báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ký 02 bản chính Giấy chứng nhận kết hôn.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ký Giấy chứng nhận kết hôn, Phòng Tư pháp tổ chức trao Giấy chứng nhận kết hôn cho hai bên nam, nữ.

Khi trao Giấy chứng nhận kết hôn, cả hai bên nam, nữ phải có mặt tại trụ sở Ủy ban nhân dân, công chức làm công tác hộ tịch hỏi ý kiến hai bên nam, nữ, nếu các bên tự nguyện kết hôn thì ghi việc kết hôn vào Sổ hộ tịch, cùng hai bên nam, nữ ký tên vào Sổ hộ tịch. Hai bên nam, nữ cùng ký vào Giấy chứng nhận kết hôn. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện trao Giấy chứng nhận kết hôn cho hai bên nam, nữ.

Trường hợp một hoặc hai bên nam, nữ không thể có mặt để nhận Giấy chứng nhận kết hôn thì theo đề nghị bằng văn bản của họ, Phòng Tư pháp gia hạn thời gian trao Giấy chứng nhận kết hôn nhưng không quá 60 ngày, kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ký Giấy chứng nhận kết hôn. Hết 60 ngày mà hai bên nam, nữ không đến nhận Giấy chứng nhận kết hôn thì Phòng Tư pháp báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện hủy Giấy chứng nhận kết hôn đã ký.

Nếu sau đó hai bên nam, nữ vẫn muốn kết hôn với nhau thì phải tiến hành thủ tục đăng ký kết hôn từ đầu.

Chính phủ quy định bổ sung giấy tờ trong hồ sơ đăng ký kết hôn, việc phỏng vấn, xác minh mục đích kết hôn khi giải quyết yêu cầu đăng ký kết hôn; thủ tục cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân cho công dân Việt Nam để kết hôn với người nước ngoài tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài ở nước ngoài nhằm bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của các bên.

3.3. ĐĂNG KÝ GIÁM HỘ

3.3.1. Thẩm quyền đăng ký giám hộ, chấm dứt giám hộ

Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cư trú của người được giám hộ hoặc người giám hộ thực hiện đăng ký giám hộ giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài cùng cư trú tại Việt Nam.

Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi đã đăng ký giám hộ thực hiện đăng ký chấm dứt giám hộ.

3.3.2. Thủ tục đăng ký giám hộ, đăng ký chấm dứt, thay đổi giám hộ

3.3.2.1. Đăng ký giám hộ cũ

Người yêu cầu đăng ký giám hộ nộp tờ khai theo mẫu quy định và văn bản cử người giám hộ theo quy định của Bộ luật dân sự cho cơ quan đăng ký hộ tịch.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ nêu trên, công chức làm công tác hộ tịch xác minh, nếu thấy đủ điều kiện theo quy định pháp luật thì ghi vào Sổ hộ tịch và cùng người đi đăng ký giám hộ ký vào Sổ hộ tịch. Phòng Tư pháp báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp trích lục cho người yêu cầu.

3.3.2.2. Đăng ký giám hộ đương nhiên

Thủ tục đăng ký giám hộ đương nhiên giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài cùng cư trú ở Việt Nam giống như thủ tục đăng ký giám hộ đương nhiên giữa công dân Việt Nam với nhau.

3.3.2.3. Thủ tục đăng ký chấm dứt, thay đổi giám hộ

Thủ tục đăng ký chấm dứt, thay đổi giám hộ giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài được áp dụng giống như thủ tục đăng ký chấm dứt, thay đổi giám hộ giữa công dân Việt Nam với nhau.

3.4. ĐĂNG KÝ NHẬN CHA, MẸ, CON

3.4.1. Thẩm quyền đăng ký nhận cha, mẹ, con

Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cư trú của người được nhận là cha, mẹ, con thực hiện đăng ký nhận cha, mẹ, con giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài; giữa công dân Việt Nam cư trú ở trong nước với công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài; giữa công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài với nhau; giữa công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài với công dân Việt Nam hoặc với người nước ngoài; giữa người nước ngoài với nhau mà một hoặc cả hai bên thường trú tại Việt Nam.

3.4.2. Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con

Người yêu cầu đăng ký nhận cha, mẹ, con nộp tờ khai theo mẫu quy định và giấy tờ, đồ vật hoặc các chứng cứ khác để chứng minh quan hệ cha con hoặc mẹ con cho cơ quan đăng ký hộ tịch. Trường hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài hoặc giữa người nước ngoài với nhau thì người nước ngoài phải nộp thêm bản sao hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay hộ chiếu để chứng minh về nhân thân.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ giấy tờ theo quy định tại khoản 1 Điều này, công chức làm công tác hộ tịch xác minh, niêm yết việc nhận cha, mẹ, con tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp huyện trong thời gian 07 ngày liên tục, đồng thời gửi văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú của người được nhận là cha, mẹ, con niêm yết trong thời gian 07 ngày liên tục tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã.

Phòng Tư pháp báo cáo và đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định việc đăng ký nhận cha, mẹ, con, nếu thấy đủ điều kiện thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện giải quyết.

Khi đăng ký nhận cha, mẹ, con các bên phải có mặt; công chức làm công tác hộ tịch ghi vào Sổ hộ tịch, cùng các bên ký vào Sổ hộ tịch. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp trích lục cho các bên.

3.5. ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI, CẢI CHÍNH, BỔ SUNG HỘ TỊCH, XÁC ĐỊNH LẠI DÂN TỘC

3.5.1. Phạm vi thay đổi hộ tịch và thẩm quyền đăng ký thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc

Phạm vi thay đổi hộ tịch được quy định như phạm vi thay đổi hộ tịch thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân cấp xã.

Thẩm quyền đăng ký thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc được quy định như sau :

- Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi đã đăng ký hộ tịch trước đây hoặc nơi cư trú của người nước ngoài có thẩm quyền giải quyết việc cải chính, bổ sung hộ tịch đối với người nước ngoài đã đăng ký hộ tịch tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam.

- Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi người Việt Nam định cư ở nước ngoài đã đăng ký hộ tịch trước đây có thẩm quyền giải quyết việc thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc.

- Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi đã đăng ký hộ tịch trước đây hoặc nơi cư trú của cá nhân có thẩm quyền giải quyết việc thay đổi, cải chính hộ tịch cho công dân Việt Nam từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước; xác định lại dân tộc.

3.5.2. Thủ tục đăng ký thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc

Thủ tục đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch được áp dụng như thủ tục đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân cấp xã.

Trường hợp yêu cầu xác định lại dân tộc thì phải có giấy tờ làm căn cứ chứng minh theo quy định của pháp luật; trình tự được thực hiện như trình tự thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân cấp xã..

Thủ tục yêu cầu bổ sung thông tin hộ tịch như thủ tục yêu cầu bổ sung thông tin hộ tịch thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân cấp xã.

3.6. GHI VÀO SỔ HỘ TỊCH VIỆC HỘ TỊCH CỦA CÔNG DÂN VIỆT NAM ĐÃ ĐƯỢC GIẢI QUYẾT TẠI CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN CỦA NƯỚC NGOÀI

3.6.1. Thẩm quyền ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài

Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cư trú của công dân Việt Nam ghi vào Sổ hộ tịch việc khai sinh; kết hôn; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; thay đổi hộ tịch đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.

Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cá nhân đã đăng ký kết hôn hoặc ghi chú việc kết hôn trước đây ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của cá nhân đã thực hiện ở nước ngoài.

Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cư trú của người có trách nhiệm khai tử theo quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật Hộ tịch ghi vào Sổ hộ tịch việc khai tử đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.

3.6.2. Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; thay đổi hộ tịch; khai tử

3.6.2.1. Quy định chung

Người yêu cầu ghi vào Sổ hộ tịch việc khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; thay đổi hộ tịch; khai tử nộp tờ khai theo mẫu quy định và bản sao có chứng thực giấy tờ chứng minh các việc này đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cho cơ quan đăng ký hộ tịch.

Sau khi nhận đủ giấy tờ nêu trên, công chức làm công tác hộ tịch kiểm tra, nếu thấy yêu cầu là phù hợp thì ghi vào Sổ hộ tịch. Phòng Tư pháp báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp trích lục cho người yêu cầu.

Trong trường hợp phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 03 ngày làm việc.

3.6.2.2. Ghi vào Sổ hộ tịch việc khai sinh đã được đăng ký ở nước ngoài

Trường hợp công dân Việt Nam sinh ra ở nước ngoài, đã được đăng ký khai sinh tại cơ quan có thẩm quyền nước ngoài, về cư trú tại Việt Nam, nếu có yêu cầu ghi vào Sổ hộ tịch việc khai sinh thì tùy từng trường hợp được giải quyết như sau:

a) Nếu trong Giấy khai sinh do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp ghi quốc tịch là quốc tịch Việt Nam thì Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp huyện) nơi người yêu cầu cư trú, thực hiện ghi vào Sổ hộ tịch việc khai sinh theo quy định tại Mục 6 Chương III của Luật hộ tịch và cấp Trích lục ghi vào Sổ hộ tịch việc khai sinh.

b) Nếu người yêu cầu ghi vào Sổ hộ tịch việc khai sinh có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam, người kia là người nước ngoài, trong Giấy khai sinh và giấy tờ đi lại quốc tế do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp không ghi quốc tịch của người đó, đồng thời cha, mẹ có văn bản thỏa thuận lựa chọn quốc tịch Việt Nam cho con hoặc cha, mẹ không thỏa thuận được việc lựa chọn quốc tịch cho con thì Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi người yêu cầu cư trú thực hiện ghi vào Sổ hộ tịch việc khai sinh theo quy định tại Mục 6 Chương III của Luật hộ tịch, cấp Trích lục ghi vào Sổ hộ tịch việc khai sinh, quốc tịch là quốc tịch Việt Nam.

3.6.3. Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn

Người yêu cầu ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn, ly hôn, hủy việc kết hôn nộp tờ khai theo mẫu quy định và bản sao có chứng thực giấy tờ chứng minh các việc này đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cho cơ quan đăng ký hộ tịch.

Trong thời hạn 12 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ nêu trên và đủ điều kiện theo quy định của pháp luật, công chức làm công tác hộ tịch ghi vào Sổ hộ tịch. Phòng Tư pháp báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp trích lục cho người yêu cầu.

3.6.3.1. Điều kiện ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài ở nước ngoài

Việc kết hôn giữa công dân Việt Nam với nhau hoặc với người nước ngoài đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài ở nước ngoài được ghi vào Sổ hộ tịch nếu tại thời điểm kết

hôn, các bên đáp ứng đủ điều kiện kết hôn và không vi phạm điều cấm theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam.

Nếu vào thời điểm đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền nước ngoài, việc kết hôn không đáp ứng điều kiện kết hôn, nhưng không vi phạm điều cấm theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, nhưng vào thời điểm yêu cầu ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn, hậu quả đã được khắc phục hoặc việc ghi chú kết hôn là nhằm bảo vệ quyền lợi của công dân Việt Nam và trẻ em, thì việc kết hôn cũng được ghi vào Sổ hộ tịch.

3.6.3.2. Trình tự, thủ tục ghi chú kết hôn

Hồ sơ ghi chú kết hôn do một trong hai bên kết hôn nộp tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Khoản 1 Điều 48 của Luật Hộ tịch, gồm các giấy tờ sau đây:

- Tờ khai theo mẫu quy định;
- Bản sao Giấy tờ chứng nhận việc kết hôn do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp;
- Ngoài giấy tờ nêu trên, nếu gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính thì còn phải nộp bản sao giấy tờ của cả hai bên nam, nữ quy định tại Khoản 1 Điều 2 của Nghị định 123/2015/NĐ-CP; nếu là công dân Việt Nam đã ly hôn hoặc hủy việc kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền nước ngoài thì phải nộp trích lục về việc đã ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn hoặc hủy việc kết hôn theo quy định tại Khoản 2 Điều 37 của Nghị định 123/2015/NĐ-CP.

Thời hạn giải quyết ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn là 05 ngày làm việc, kể từ ngày Phòng Tư pháp tiếp nhận hồ sơ. Trường hợp cần xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 10 ngày làm việc.

Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn được thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 50 của Luật Hộ tịch và quy định sau đây:

a) Nếu thấy yêu cầu ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn là đủ điều kiện theo quy định tại Điều 34 của Nghị định 123/2015/NĐ-CP, Trưởng phòng Tư pháp ghi vào sổ và báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ký cấp bản chính trích lục hộ tịch cho người yêu cầu.

b) Nếu thấy yêu cầu ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn thuộc một trong các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 36 của Nghị định 123/2015/NĐ-CP, Trưởng phòng Tư pháp báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện để từ chối.

3.6.3.3. Từ chối ghi vào sổ việc kết hôn

Yêu cầu ghi vào sổ việc kết hôn bị từ chối nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Việc kết hôn vi phạm điều cấm theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

- Công dân Việt Nam kết hôn với người nước ngoài tại cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự nước ngoài tại Việt Nam.

Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp huyện từ chối ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn, Phòng Tư pháp thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do cho người yêu cầu.

3.6.4. Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn đã được giải quyết ở nước ngoài

3.6.4.1. Ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn

Bản án, quyết định ly hôn, hủy kết hôn, văn bản thỏa thuận ly hôn đã có hiệu lực pháp luật hoặc giấy tờ khác công nhận việc ly hôn do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp (sau đây gọi là giấy tờ ly hôn) mà không vi phạm quy định của Luật Hôn nhân và gia đình thì được ghi vào Sổ hộ tịch.

Công dân Việt Nam đã ly hôn, hủy việc kết hôn ở nước ngoài, sau đó về nước thường trú hoặc làm thủ tục đăng ký kết hôn mới tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam thì phải ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy kết hôn đã được giải quyết ở nước ngoài (sau đây gọi là ghi chú ly hôn). Trường hợp đã nhiều lần ly hôn hoặc hủy việc kết hôn thì chỉ làm thủ tục ghi chú ly hôn gần nhất.

Trên cơ sở thông tin chính thức nhận được, Bộ Tư pháp đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp danh sách bản án, quyết định ly hôn, hủy kết hôn của công dân Việt Nam do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài giải quyết thuộc trường hợp có đơn yêu cầu thi hành tại Việt Nam hoặc có đơn yêu cầu không công nhận tại Việt Nam.

3.6.4.2. Thẩm quyền ghi chú ly hôn

Thẩm quyền ghi chú ly hôn được xác định theo quy định tại Khoản 2 Điều 48 của Luật Hộ tịch và quy định sau đây:

a) Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi đã đăng ký kết hôn hoặc ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn trước đây thực hiện ghi chú ly hôn. Trường hợp việc kết hôn hoặc ghi chú việc kết hôn trước đây thực hiện tại Sở Tư pháp thì việc ghi chú ly hôn do Ủy ban nhân dân cấp

huyện nơi cư trú của công dân Việt Nam thực hiện. Trường hợp việc kết hôn trước đây được đăng ký tại Ủy ban nhân dân cấp xã thì việc ghi chú ly hôn do Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp trên thực hiện. Trường hợp công dân Việt Nam không thường trú tại Việt Nam thì việc ghi chú ly hôn do Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cư trú trước khi xuất cảnh của công dân Việt Nam thực hiện.

b) Công dân Việt Nam từ nước ngoài về thường trú tại Việt Nam có yêu cầu ghi chú ly hôn mà việc kết hôn trước đây được đăng ký tại cơ quan đại diện hoặc tại cơ quan có thẩm quyền nước ngoài thì việc ghi chú ly hôn do Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi công dân Việt Nam thường trú thực hiện.

c) Công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài có yêu cầu ghi chú ly hôn để kết hôn mới mà việc kết hôn trước đây được đăng ký tại cơ quan đại diện hoặc tại cơ quan có thẩm quyền nước ngoài thì việc ghi chú ly hôn do Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi tiếp nhận hồ sơ kết hôn mới thực hiện.

3.6.4.3. Thủ tục ghi chú ly hôn

Hồ sơ ghi chú ly hôn gồm các giấy tờ sau đây: Tờ khai theo mẫu quy định; Bản sao giấy tờ ly hôn đã có hiệu lực pháp luật.

Thủ tục ghi chú ly hôn được thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 50 của Luật Hộ tịch và quy định sau đây:

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Khoản 1 Điều này, công chức làm công tác hộ tịch của Phòng Tư pháp kiểm tra hồ sơ. Nếu việc ghi chú ly hôn không vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều 37 hoặc không thuộc trường hợp được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp theo quy định tại Khoản 3 Điều 37 của Nghị định 123/2015/NĐ-CP thì Trưởng phòng Tư pháp ghi vào sổ và báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ký cấp bản chính trích lục hộ tịch cho người yêu cầu. Trường hợp cần xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 10 ngày làm việc.

b) Nếu yêu cầu ghi chú ly hôn vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều 37 hoặc thuộc trường hợp được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp theo quy định tại Khoản 3 Điều 37 của Nghị định 123/2015/NĐ-CP thì Trưởng phòng Tư pháp báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện để từ chối.

c) Nếu việc kết hôn trước đây được đăng ký tại Ủy ban nhân dân Cấp xã hoặc Sở Tư pháp thì sau khi ghi chú ly hôn, Phòng Tư pháp gửi thông báo kèm theo bản sao trích lục hộ tịch cho Ủy ban

nhân dân cấp xã hoặc Sở Tư pháp để ghi chú tiếp vào Sổ hộ tịch; nếu được đăng ký tại cơ quan đại diện thì gửi Bộ Ngoại giao để thông báo cho cơ quan đại diện ghi chú tiếp vào Sổ hộ tịch.

3.7. ĐĂNG KÝ KHAI TỬ

3.7.1. Thẩm quyền đăng ký khai tử

Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cư trú cuối cùng của người chết thực hiện việc đăng ký khai tử cho người nước ngoài hoặc công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài chết tại Việt Nam.

Trường hợp không xác định được nơi cư trú cuối cùng của người chết thì Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi người đó chết hoặc nơi phát hiện thi thể người chết thực hiện việc đăng ký khai tử.

3.7.2. Thủ tục đăng ký khai tử

Người đi đăng ký khai tử nộp tờ khai theo mẫu quy định và Giấy báo tử hoặc giấy tờ khác thay giấy báo tử cho cơ quan đăng ký hộ tịch.

Ngay sau khi nhận đủ giấy tờ nêu trên, nếu thấy việc khai tử đúng thì công chức làm công tác hộ tịch ghi vào Sổ hộ tịch và cùng người đi khai tử ký vào Sổ hộ tịch. Phòng Tư pháp báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp trích lục hộ tịch cho người đi khai tử. Trường hợp cần xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 03 ngày làm việc.

Sau khi đăng ký khai tử, Ủy ban nhân dân cấp huyện phải thông báo bằng văn bản kèm theo trích lục hộ tịch cho Bộ Ngoại giao để thông báo cho cơ quan có thẩm quyền của nước mà người chết là công dân.

Trường hợp người chết là công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài thì công chức làm công tác hộ tịch khóa thông tin của người chết trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử.

3.8. ĐĂNG KÝ LẠI KHAI SINH, KẾT HÔN, KHAI TỬ

3.8.1. Điều kiện đăng ký lại khai sinh, kết hôn, khai tử

Việc khai sinh, kết hôn, khai tử của công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài hoặc của người nước ngoài đã đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam trước ngày 01 tháng 01 năm 2016 nhưng Sổ hộ tịch và bản chính giấy tờ hộ tịch đều bị mất thì được đăng ký lại.

Việc đăng ký lại khai sinh, kết hôn chỉ được thực hiện nếu người có yêu cầu còn sống tại thời điểm yêu cầu đăng ký lại.

3.8.2. Thẩm quyền đăng ký lại khai sinh, kết hôn, khai tử

Ủy ban nhân dân cấp huyện, nơi đã đăng ký khai sinh, kết hôn, khai tử trước đây thực hiện đăng ký lại khai sinh, kết hôn, khai tử.

Trường hợp khai sinh, kết hôn, khai tử trước đây được đăng ký tại Ủy ban nhân dân cấp xã thì việc đăng ký lại khai sinh, kết hôn, khai tử do Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp trên thực hiện.

Trường hợp khai sinh, kết hôn, khai tử trước đây được đăng ký tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Sở Tư pháp thì việc đăng ký lại khai sinh, kết hôn, khai tử do Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cư trú của người yêu cầu thực hiện; nếu người đó không cư trú tại Việt Nam thì do Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có trụ sở hiện nay của Sở Tư pháp thực hiện.

3.8.3. Thủ tục đăng ký lại khai sinh, kết hôn, khai tử

3.8.3.1. Thủ tục đăng ký lại khai sinh

Hồ sơ đăng ký lại khai sinh gồm các giấy tờ sau đây:

- Tờ khai theo mẫu quy định, trong đó có cam đoan của người yêu cầu về việc đã đăng ký khai sinh nhưng người đó không lưu giữ được bản chính Giấy khai sinh;

- Bản sao toàn bộ hồ sơ, giấy tờ của người yêu cầu hoặc hồ sơ, giấy tờ, tài liệu khác trong đó có các thông tin liên quan đến nội dung khai sinh của người đó;

- Trường hợp người yêu cầu đăng ký lại khai sinh là cán bộ, công chức, viên chức, người đang công tác trong lực lượng vũ trang thì ngoài các giấy tờ nêu trên phải có văn bản xác nhận của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị về việc những nội dung khai sinh của người đó gồm họ, chữ đệm, tên; giới tính; ngày, tháng, năm sinh; dân tộc; quốc tịch; quê quán; quan hệ cha - con, mẹ - con phù hợp với hồ sơ do cơ quan, đơn vị đang quản lý.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, công chức làm công tác hộ tịch kiểm tra, xác minh hồ sơ. Nếu việc đăng ký lại khai sinh là đúng theo quy định của pháp luật thì công chức làm công tác hộ tịch thực hiện đăng ký lại khai sinh như trình tự đăng ký khai sinh thông thường.

Nếu việc đăng ký lại khai sinh được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp huyện không phải là nơi đã đăng ký khai sinh trước đây thì Phòng Tư pháp báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân có văn bản đề

ngợi Ủy ban nhân dân nơi đăng ký khai sinh trước đây kiểm tra, xác minh về việc lưu giữ Sổ hộ tịch tại địa phương.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Ủy ban nhân dân nơi đã đăng ký khai sinh trước đây tiến hành kiểm tra, xác minh và trả lời bằng văn bản về việc còn lưu giữ hoặc không lưu giữ được Sổ hộ tịch.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả xác minh về việc không còn lưu giữ được Sổ hộ tịch tại nơi đã đăng ký khai sinh, nếu thấy hồ sơ đầy đủ, chính xác, đúng quy định pháp luật công chức làm công tác hộ tịch thực hiện việc đăng ký lại khai sinh như đăng ký khai sinh thông thường.

Trường hợp người yêu cầu có bản sao Giấy khai sinh trước đây được cấp hợp lệ thì nội dung đăng ký khai sinh được ghi theo nội dung bản sao Giấy khai sinh; phân khai về cha, mẹ được ghi theo thời điểm đăng ký lại khai sinh.

Trường hợp người yêu cầu không có bản sao Giấy khai sinh nhưng hồ sơ, giấy tờ cá nhân có sự thống nhất về nội dung khai sinh thì đăng ký lại theo nội dung đó. Nếu hồ sơ, giấy tờ không thống nhất về nội dung khai sinh thì nội dung khai sinh được xác định theo hồ sơ, giấy tờ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp chính thức hợp lệ đầu tiên; riêng đối với cán bộ, công chức, viên chức, người đang công tác trong lực lượng vũ trang thì nội dung khai sinh được xác định theo văn bản của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị nơi người đó công tác.

3.8.3.2. Thủ tục đăng ký lại kết hôn

Hồ sơ đăng ký lại kết hôn gồm các giấy tờ sau:

- Tờ khai theo mẫu quy định;
- Bản sao Giấy chứng nhận kết hôn được cấp trước đây. Nếu không có bản sao Giấy chứng nhận kết hôn thì nộp bản sao hồ sơ, giấy tờ cá nhân có các thông tin liên quan đến nội dung đăng ký kết hôn.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, công chức làm công tác hộ tịch kiểm tra, xác minh hồ sơ. Nếu thấy hồ sơ đăng ký lại kết hôn là đầy đủ, chính xác, đúng quy định pháp luật thì công chức làm công tác hộ tịch thực hiện đăng ký lại kết hôn như trình tự đăng ký kết hôn thông thường.

Nếu việc đăng ký lại kết hôn thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp huyện không phải là nơi đã đăng ký kết hôn trước đây thì Phòng Tư

pháp báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân nơi đăng ký kết hôn trước đây kiểm tra, xác minh về việc lưu giữ Sổ hộ tịch tại địa phương.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Ủy ban nhân dân nơi đã đăng ký kết hôn trước đây tiến hành kiểm tra, xác minh và trả lời bằng văn bản về việc còn lưu giữ hoặc không lưu giữ được Sổ hộ tịch.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả xác minh về việc không còn lưu giữ được Sổ hộ tịch tại nơi đã đăng ký kết hôn, nếu thấy hồ sơ đầy đủ, chính xác, đúng quy định pháp luật công chức làm công tác hộ tịch thực hiện việc đăng ký lại kết hôn theo thủ tục nêu trên

Quan hệ hôn nhân được công nhận kể từ ngày đăng ký kết hôn trước đây và được ghi rõ trong Giấy chứng nhận kết hôn, Sổ hộ tịch. Trường hợp không xác định được ngày, tháng đăng ký kết hôn trước đây thì quan hệ hôn nhân được công nhận từ ngày 01 tháng 01 của năm đăng ký kết hôn trước đây.

3.8.3.3. Thủ tục đăng ký lại khai tử

Hồ sơ đăng ký lại khai tử gồm các giấy tờ sau đây:

- Tờ khai theo mẫu quy định;
- Bản sao Giấy chứng tử trước đây được cấp hợp lệ. Nếu không có bản sao Giấy chứng tử hợp lệ thì nộp bản sao hồ sơ, giấy tờ liên quan có nội dung chứng minh sự kiện chết.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, công chức làm công tác hộ tịch kiểm tra hồ sơ. Nếu xét thấy các thông tin là đầy đủ, chính xác và việc đăng ký lại khai tử là đúng pháp luật thì Phòng Tư pháp báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ký cấp bản chính trích lục hộ tịch cho người có yêu cầu; ghi nội dung đăng ký lại khai tử vào Sổ hộ tịch, cùng người yêu cầu khai tử ký, ghi rõ họ tên vào Sổ hộ tịch.

Trường hợp cần xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 10 ngày làm việc.

CHƯƠNG 4. ĐĂNG KÝ HỘ TỊCH TẠI CƠ QUAN ĐẠI DIỆN

4.1. ĐĂNG KÝ KHAI SINH

4.1.1. Thẩm quyền đăng ký khai sinh

Cơ quan đại diện ở khu vực lãnh sự nơi cha hoặc mẹ của trẻ em cư trú hoặc nơi trẻ em sinh ra thực hiện việc đăng ký khai sinh cho trẻ em sinh ra tại nước ngoài, chưa được đăng ký khai sinh tại cơ quan có thẩm quyền nước ngoài và thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Có cha và mẹ là công dân Việt Nam;
- Có mẹ là công dân Việt Nam, cha là người không quốc tịch hoặc chưa xác định được người cha;
- Có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam, người kia là người nước ngoài, cha và mẹ có văn bản thỏa thuận lựa chọn quốc tịch Việt Nam cho con khi đăng ký khai sinh.

4.1.2. Thủ tục đăng ký khai sinh

Người yêu cầu đăng ký khai sinh nộp các giấy tờ sau:

- Tờ khai đăng ký khai sinh (theo mẫu quy định);
- Giấy chứng sinh hoặc giấy tờ khác do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp, xác nhận về việc trẻ em được sinh ra ở nước ngoài và quan hệ mẹ - con.
- Văn bản của cha mẹ thỏa thuận lựa chọn quốc tịch Việt Nam cho con đối với trường hợp trẻ em có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam còn người kia là người nước ngoài. Trường hợp cha, mẹ không nộp hồ sơ trực tiếp thì chữ ký trên văn bản thỏa thuận lựa chọn quốc tịch phải được chứng thực hợp lệ.

Trường hợp cha, mẹ trẻ có đăng ký kết hôn thì phải xuất trình giấy tờ chứng minh quan hệ hôn nhân.

Ngay sau khi tiếp nhận hồ sơ, cán bộ lãnh sự có trách nhiệm kiểm tra toàn bộ hồ sơ, đối chiếu các thông tin trong hồ sơ; nếu thấy thông tin khai sinh đầy đủ và phù hợp, cán bộ lãnh sự báo cáo Thủ trưởng Cơ quan đại diện xem xét, ký Giấy khai sinh cấp cho người được đăng ký khai sinh; cán bộ lãnh sự ghi nội dung khai sinh vào Sổ đăng ký khai sinh và cùng người đi đăng ký khai sinh ký tên vào Sổ đăng ký khai sinh.

Trường hợp Cơ quan đại diện sử dụng phần mềm đăng ký hộ tịch có kết nối với hệ thống lấy số định danh cá nhân của Bộ Tư pháp thì

thực hiện việc cập nhật thông tin đăng ký khai sinh vào hệ thống, lấy Số định danh cá nhân cho người được đăng ký khai sinh.

Nội dung đăng ký khai sinh gồm: i) Thông tin của người được đăng ký khai sinh: Họ, chữ đệm và tên; giới tính; ngày, tháng, năm sinh; nơi sinh; quê quán; dân tộc; quốc tịch; ii) Thông tin của cha, mẹ người được đăng ký khai sinh: Họ, chữ đệm và tên; năm sinh; dân tộc; quốc tịch; nơi cư trú; iii) Số định danh cá nhân của người được đăng ký khai sinh.

Việc ghi nội dung đăng ký khai sinh như khi đăng ký khai sinh tại Ủy ban nhân dân cấp xã và thực hiện theo hướng dẫn dưới đây:

a) Trường hợp chưa xác định được cha của trẻ thì họ, dân tộc, quê quán, quốc tịch của con được xác định theo họ, dân tộc, quê quán, quốc tịch của người mẹ; phần ghi về người cha trong Sổ đăng ký khai sinh và Giấy khai sinh để trống;

b) Trường hợp vào thời Điểm đăng ký khai sinh, người cha yêu cầu làm thủ tục nhận con thì Cơ quan đại diện kết hợp giải quyết việc nhận con và đăng ký khai sinh. Cơ quan đại diện cấp đồng thời Trích lục đăng ký nhận cha, mẹ, con và Giấy khai sinh cho người yêu cầu;

c) Trường hợp họ, chữ đệm, tên của người cha hoặc người mẹ của trẻ là người nước ngoài mà không được viết dưới dạng chữ cái La-tinh thì ghi theo phiên âm La-tinh trong hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay thế hộ chiếu của người đó;

Ví dụ: Chen Yung Yu; Han Ji Young;....

d) Tên địa danh, tên quốc gia nước ngoài được viết theo tên đã được Việt hóa (ví dụ: Liên bang Nga, Cộng hòa Pháp, Cộng hòa Liên bang Đức, Vương quốc Anh, Hoa Kỳ, Bắc Kinh, Thượng Hải,...) nếu có tên Việt hóa; trường hợp không có tên Việt hóa thì viết theo phiên âm La-tinh (ví dụ: Osaka; Kyoto....);

đ) Trường hợp cha, mẹ chưa xác định được một số nội dung khai sinh (như dân tộc, quê quán) thì phần ghi tương ứng trong Giấy khai sinh, Sổ đăng ký khai sinh để trống.

4.2. ĐĂNG KÝ KẾT HÔN

4.2.1. Thẩm quyền đăng ký kết hôn

Cơ quan đại diện ở khu vực lãnh sự nơi cư trú của bên nam hoặc bên nữ là công dân Việt Nam thực hiện đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài với nhau hoặc với người nước ngoài.

Trường hợp đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài thì việc đăng ký kết hôn đó không được trái với pháp luật của nước sở tại.

4.2.2. Thủ tục đăng ký kết hôn

Hai bên nam, nữ yêu cầu đăng ký kết hôn phải nộp giấy tờ sau đây:

a) Tờ khai đăng ký kết hôn (theo mẫu quy định); hai bên nam, nữ có thể khai chung vào một Tờ khai đăng ký kết hôn;

b) Bên kết hôn là công dân Việt Nam, tùy từng trường hợp phải nộp giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân sau đây:

- Trường hợp công dân Việt Nam có thời gian thường trú tại Việt Nam, trước khi xuất cảnh đã đủ tuổi kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam thì phải nộp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã), nơi người đó thường trú trước khi xuất cảnh cấp.

- Trường hợp công dân Việt Nam đã có thời gian cư trú ở nhiều nước khác nhau thì phải nộp thêm Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân do Cơ quan đại diện ở khu vực lãnh sự nơi đã cư trú cấp. Trường hợp không thể xin được xác nhận tình trạng hôn nhân tại các nơi đã cư trú trước đây thì người đó phải nộp văn bản cam đoan về tình trạng hôn nhân của mình trong thời gian cư trú ở các nơi đó và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung cam đoan. Nội dung cam đoan phải thể hiện rõ về thời gian, giấy tờ tùy thân, địa điểm cư trú và tình trạng hôn nhân. *Ví dụ:* Tôi tên là Nguyễn Văn A, mang hộ chiếu số....., hiện đang cư trú tại....., cam đoan trong thời gian cư trú tại....., từ ngày.... đến ngày... và thời gian cư trú tại....., từ ngày.... đến ngày..., không đăng ký kết hôn với ai. Tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam về nội dung cam đoan của mình.

- Trường hợp công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài thì phải nộp giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân do cơ quan có thẩm quyền của nước mà người đó có quốc tịch cấp.

- Trường hợp công dân Việt Nam thường trú ở nước ngoài không đồng thời có quốc tịch nước ngoài hoặc công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài nhưng thường trú ở nước thứ ba thì phải nộp giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân do cơ quan có thẩm quyền của nước mà người đó thường trú cấp;

c) Trường hợp công dân Việt Nam đã ly hôn hoặc hủy việc kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền nước ngoài thì phải nộp bản sao trích lục hộ tịch về việc ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn hoặc hủy việc kết hôn (Trích lục ghi chú ly hôn);

d) Bên nam hoặc bên nữ là người nước ngoài phải nộp giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân xác nhận hiện tại người đó không có vợ hoặc không có chồng. Trường hợp pháp luật nước ngoài không quy định việc cấp giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân thì thay bằng giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài xác nhận người đó có đủ Điều kiện kết hôn theo pháp luật nước đó. Giá trị sử dụng của giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân của người nước ngoài được xác định theo thời hạn ghi trên giấy tờ. Trường hợp giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân của người nước ngoài không ghi thời hạn sử dụng thì giấy tờ này có giá trị 06 tháng kể từ ngày cấp;

đ) Trường hợp công dân Việt Nam tạm trú ở nước ngoài kết hôn với công dân Việt Nam thường trú ở nước ngoài; công dân Việt Nam thường trú ở nước ngoài kết hôn với nhau hoặc công dân Việt Nam kết hôn với người nước ngoài thì bên nam và bên nữ phải nộp thêm Giấy xác nhận của tổ chức y tế có thẩm quyền của Việt Nam hoặc của nước ngoài cấp không quá 06 tháng, xác nhận không mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác mà không có khả năng nhận thức, làm chủ hành vi.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cán bộ lãnh sự nghiên cứu, thẩm tra hồ sơ, trường hợp cần thiết thì tiến hành các biện pháp xác minh. Nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, kết quả thẩm tra, xác minh cho thấy các bên đăng ký kết hôn có đủ Điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật thì cán bộ lãnh sự báo cáo Thủ trưởng Cơ quan đại diện ký 02 bản chính Giấy chứng nhận kết hôn.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày Thủ trưởng Cơ quan đại diện ký Giấy chứng nhận kết hôn, Cơ quan đại diện tổ chức trao Giấy chứng nhận kết hôn cho hai bên nam, nữ.

Khi đăng ký kết hôn, cả hai bên nam, nữ phải có mặt tại trụ sở Cơ quan đại diện. Cán bộ lãnh sự hỏi ý kiến hai bên nam nữ, nếu các bên tự nguyện kết hôn thì ghi việc kết hôn vào Sổ đăng ký kết hôn; hướng dẫn hai bên nam, nữ ký tên vào Giấy chứng nhận kết hôn, cùng hai bên nam, nữ ký tên vào Sổ đăng ký kết hôn. Mỗi bên vợ, chồng được nhận một bản chính Giấy chứng nhận kết hôn. Trích lục kết hôn (bản sao) được cấp theo yêu cầu.

Trường hợp một hoặc hai bên nam, nữ không thể có mặt để nhận Giấy chứng nhận kết hôn theo thông báo của Cơ quan đại diện thì phải có văn bản đề nghị được gia hạn thời gian tổ chức trao Giấy chứng nhận kết hôn. Thời gian gia hạn không quá 60 ngày, kể từ ngày Thủ trưởng Cơ quan đại diện ký Giấy chứng nhận kết hôn.

Hết thời hạn 60 ngày mà hai bên nam, nữ không đến nhận Giấy chứng nhận kết hôn thì cán bộ lãnh sự báo cáo Thủ trưởng Cơ quan đại diện hủy Giấy chứng nhận kết hôn đã ký.

Nếu sau đó hai bên nam, nữ vẫn muốn kết hôn với nhau thì tiến hành thủ tục đăng ký kết hôn từ đầu.

4.3. ĐĂNG KÝ GIÁM HỘ, CHẤM DỨT GIÁM HỘ, THAY ĐỔI GIÁM HỘ

Cơ quan đại diện ở khu vực lãnh sự nơi người giám hộ hoặc người được giám hộ là công dân Việt Nam cư trú, thực hiện đăng ký việc giám hộ giữa công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài với nhau.

Cơ quan đại diện nơi đã đăng ký giám hộ thực hiện đăng ký chấm dứt giám hộ.

Thủ tục đăng ký giám hộ, chấm dứt giám hộ, thay đổi giám hộ tại cơ quan đại diện ở nước ngoài được thực hiện như thủ tục đăng ký chấm dứt, thay đổi giám hộ tại Ủy ban nhân dân cấp xã.

4.4. ĐĂNG KÝ VIỆC NHẬN CHA, MẸ, CON

4.4.1. Thẩm quyền đăng ký việc nhận cha, mẹ, con

Cơ quan đại diện ở khu vực lãnh sự nơi cư trú của người được nhận là cha, mẹ, con thực hiện đăng ký việc nhận cha, mẹ, con giữa công dân Việt Nam với nhau hoặc giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài cùng cư trú ở nước ngoài.

Việc đăng ký nhận cha, mẹ, con giữa công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài với người nước ngoài chỉ thực hiện nếu không trái với pháp luật của nước sở tại.

4.4.2. Thủ tục đăng ký việc nhận cha, mẹ, con

Người yêu cầu đăng ký nhận cha, mẹ, con phải nộp các giấy tờ sau:

- Tờ khai đăng ký nhận cha, mẹ, con (theo mẫu quy định).
- Bản sao Giấy khai sinh hoặc Trích lục khai sinh (bản sao) của người con, nếu người con đã được đăng ký khai sinh tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam;

- Văn bản của cơ quan y tế, cơ quan giám định hoặc cơ quan khác có thẩm quyền trong nước hoặc nước ngoài xác nhận quan hệ cha - con, quan hệ mẹ - con. Trường hợp không có văn bản nêu trên thì phải có thư từ, phim ảnh, băng, đĩa, đồ dùng, vật dụng khác chứng minh mối quan hệ cha, mẹ, con và văn bản cam đoan của cha, mẹ về việc trẻ em là con chung của hai người, có ít nhất hai người thân thích của cha, mẹ làm chứng.

Trong vòng 7 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cán bộ lãnh sự kiểm tra hồ sơ, đồng thời niêm yết việc nhận cha, mẹ, con tại trụ sở Cơ quan đại diện. Nếu thấy việc nhận cha, mẹ, con là đúng, phù hợp quy định pháp luật, không có tranh chấp, cán bộ lãnh sự báo cáo Thủ trưởng Cơ quan đại diện. Thủ trưởng Cơ quan đại diện ký bản chính Trích lục đăng ký nhận cha, mẹ, con cấp cho các bên.

Khi đăng ký việc nhận cha, mẹ, con, các bên phải có mặt. Cán bộ lãnh sự ghi vào Sổ đăng ký nhận cha, mẹ, con, cùng các bên ký vào Sổ đăng ký nhận cha, mẹ, con. Cơ quan đại diện bổ sung thông tin của cha/mẹ vào bản chính Giấy khai sinh của trẻ em (nếu có).

Trường hợp cần phải xác minh thì thời hạn giải quyết được kéo dài không quá 15 ngày.

Trường hợp người con là công dân Việt Nam đã được đăng ký khai sinh tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam thì sau khi đăng ký nhận cha, mẹ, con, Cơ quan đại diện gửi thông báo kèm trích lục đăng ký nhận cha, mẹ, con (bản sao) cho cơ quan đăng ký hộ tịch đã đăng ký khai sinh cho người con để ghi chú vào Sổ đăng ký khai sinh.

4.5. ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI, CẢI CHÍNH, BỔ SUNG HỘ TỊCH, XÁC ĐỊNH LẠI DÂN TỘC

Cơ quan đại diện đã đăng ký hộ tịch trước đây thực hiện đăng ký việc thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc. Cơ quan đại diện nơi đã ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cũng có thẩm quyền giải quyết yêu cầu thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc.

Phạm vi thay đổi hộ tịch bao gồm:

- Thay đổi họ, chữ đệm và tên của cá nhân trong nội dung khai sinh đã đăng ký khi có căn cứ theo quy định của pháp luật dân sự.

- Thay đổi thông tin về cha, mẹ trong nội dung khai sinh đã đăng ký sau khi được nhận làm con nuôi theo quy định của Luật nuôi con nuôi.

Thủ tục đăng ký thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc tại cơ quan đại diện ở nước ngoài được thực hiện như thủ tục đăng ký thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc tại Ủy ban nhân dân cấp xã.

Trường hợp Sổ hộ tịch đã chuyển lưu tại Bộ Ngoại giao thì sau khi đăng ký việc thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc, Cơ quan đại diện thông báo kèm theo Trích lục thay đổi/cải chính/bổ sung hộ tịch/xác định lại dân tộc (bản sao) cho Bộ Ngoại giao để ghi chú tiếp vào Sổ hộ tịch đang lưu tại Bộ Ngoại giao.

4.6. ĐĂNG KÝ KHAI TỬ

4.6.1. Thẩm quyền đăng ký khai tử

Cơ quan đại diện ở khu vực lãnh sự nơi cư trú cuối cùng của người chết thực hiện việc đăng ký khai tử cho công dân Việt Nam chết ở nước ngoài. Trường hợp không xác định được nơi cư trú cuối cùng của người chết thì Cơ quan đại diện ở khu vực lãnh sự nơi người đó chết hoặc nơi phát hiện thi thể người chết thực hiện việc đăng ký khai tử.

4.6.2. Thủ tục đăng ký khai tử

Người đi đăng ký khai tử nộp Tờ khai đăng ký khai tử (theo mẫu quy định) và giấy báo tử hoặc giấy tờ khác thay thế giấy báo tử do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp.

Ngay sau khi nhận đủ hồ sơ, nếu thấy việc khai tử là đúng thì cán bộ lãnh sự ghi vào Sổ đăng ký khai tử, cùng người đi khai tử ký vào Sổ hộ tịch. Thủ trưởng Cơ quan đại diện ký Trích lục khai tử cấp cho người đi đăng ký khai tử.

Trường hợp cần xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 03 ngày làm việc.

4.7. GHI VÀO SỔ HỘ TỊCH CÁC THAY ĐỔI HỘ TỊCH THEO BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH CỦA CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN CỦA VIỆT NAM

Cơ quan đại diện nơi đã đăng ký các sự kiện hộ tịch của công dân Việt Nam, thực hiện việc ghi vào sổ các thay đổi hộ tịch trên cơ sở thông báo kèm theo trích lục bản án, bản sao quyết định của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam do Bộ Ngoại giao chuyển.

Sau khi nhận được thông báo của Bộ Ngoại giao, cán bộ lãnh sự ghi nội dung và căn cứ thay đổi vào Sổ hộ tịch tương ứng.

Trường hợp Sổ hộ tịch đã chuyển lưu một quyền tại Bộ Ngoại giao thì Bộ Ngoại giao cũng thực hiện việc ghi các thay đổi hộ tịch và căn cứ thay đổi vào Sổ hộ tịch đã chuyển lưu đó.

4.8. ĐĂNG KÝ LẠI KHAI SINH, KẾT HÔN, KHAI TỬ

4.8.1. Thẩm quyền đăng ký lại khai sinh, kết hôn, khai tử

Cơ quan đại diện đã đăng ký việc khai sinh, khai tử, kết hôn trước ngày 01/01/2016, nhưng Sổ hộ tịch và bản chính giấy tờ hộ tịch đều bị mất, thực hiện việc đăng ký lại khai sinh, khai tử, kết hôn theo yêu cầu.

Việc đăng ký lại khai sinh, kết hôn chỉ được thực hiện nếu người có yêu cầu còn sống vào thời điểm tiếp nhận hồ sơ.

4.8.2. Thủ tục đăng ký lại khai sinh, kết hôn, khai tử

Ngay sau khi nhận được yêu cầu đăng ký lại, cán bộ lãnh sự kiểm tra Sổ hộ tịch và hồ sơ hộ tịch lưu tại Cơ quan đại diện.

Trường hợp cần phải xác minh thì trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ giấy tờ hợp lệ, Cơ quan đại diện có trách nhiệm gửi văn bản đề nghị xác minh tới Bộ Ngoại giao. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị xác minh, Bộ Ngoại giao gửi kết quả xác minh tới Cơ quan đại diện.

Trường hợp còn Sổ hộ tịch lưu tại Cơ quan đại diện hoặc Bộ Ngoại giao thì Cơ quan đại diện hướng dẫn người yêu cầu làm thủ tục đề nghị cấp bản sao trích lục hộ tịch theo quy định.

Thủ tục đăng ký lại khai sinh, đăng ký lại kết hôn, khai tử tại cơ quan đại diện ở nước ngoài được thực hiện như thủ tục đăng ký lại khai sinh, đăng ký lại kết hôn, khai tử tại Ủy ban nhân dân cấp xã.

4.9. GHI VÀO SỔ HỘ TỊCH CÁC VIỆC HỘ TỊCH ĐÃ ĐĂNG KÝ TẠI CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN NƯỚC NGOÀI

4.9.1. Ghi vào Sổ hộ tịch việc khai sinh

Cơ quan đại diện phụ trách khu vực lãnh sự nơi cha, mẹ của trẻ cư trú hoặc nơi trẻ em được sinh ra thực hiện ghi vào Sổ hộ tịch việc khai sinh của trẻ em là công dân Việt Nam đã đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền nước ngoài theo quy định tại Điều 49 của Luật hộ tịch. Cụ thể như sau:

Người yêu cầu ghi vào Sổ hộ tịch việc khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; thay đổi hộ tịch; khai tử nộp tờ khai theo mẫu quy định và bản sao có chứng thực giấy tờ chứng minh các việc này đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cho cơ quan đăng ký hộ tịch.

Sau khi nhận đủ giấy tờ theo quy định cán bộ lãnh sự kiểm tra, nếu thấy yêu cầu là phù hợp thì ghi vào Sổ hộ tịch và báo cáo Thủ trưởng Cơ quan đại diện cấp trích lục cho người yêu cầu.

Trong trường hợp phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 03 ngày làm việc.

4.9.2. Ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn

Điều kiện ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài ở nước ngoài (sau đây gọi là ghi chú kết hôn) được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP. Cụ thể như sau:

- Việc kết hôn giữa công dân Việt Nam với nhau hoặc với người nước ngoài đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài ở nước ngoài được ghi vào Sổ hộ tịch nếu tại thời điểm kết hôn, các bên đáp ứng đủ điều kiện kết hôn và không vi phạm điều cấm theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam.

- Nếu vào thời điểm đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền nước ngoài, việc kết hôn không đáp ứng điều kiện kết hôn, nhưng không vi phạm điều cấm theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, nhưng vào thời điểm yêu cầu ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn, hậu quả đã được khắc phục hoặc việc ghi chú kết hôn là nhằm bảo vệ quyền lợi của công dân Việt Nam và trẻ em, thì việc kết hôn cũng được ghi vào Sổ hộ tịch.

Cơ quan đại diện ở khu vực lãnh sự nơi công dân Việt Nam cư trú thực hiện ghi chú kết hôn.

Hồ sơ ghi chú kết hôn gồm:

- Tờ khai ghi chú kết hôn (theo mẫu quy định);

- Bản sao giấy tờ chứng nhận việc kết hôn do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp.

- Nếu công dân Việt Nam đã ly hôn hoặc hủy việc kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền nước ngoài thì phải nộp Trích lục ghi chú ly hôn.

Thời hạn giải quyết việc ghi chú kết hôn là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, trường hợp cần xác minh thì thời hạn không quá 10 ngày làm việc.

Nếu thấy yêu cầu ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn đáp ứng các Điều kiện theo quy định tại Điều 34 của Nghị định số 123/2015/NĐ-CP, cán bộ lãnh sự ghi vào Sổ hộ tịch. Thủ trưởng Cơ quan đại diện cấp bản chính Trích lục ghi chú kết hôn cho người yêu cầu.

Thủ trưởng Cơ quan đại diện từ chối ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn, thông báo bằng văn bản, nêu việc kết hôn thuộc một trong các trường hợp quy định sau đây:

- Việc kết hôn vi phạm điều cấm theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

- Công dân Việt Nam kết hôn với người nước ngoài tại cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự nước ngoài tại Việt Nam.

4.9.3. Ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền nước ngoài

Việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài được ghi vào Sổ hộ tịch tại Cơ quan đại diện nếu đáp ứng quy định sau đây: Bản án, quyết định ly hôn, hủy kết hôn, văn bản thỏa thuận ly hôn đã có hiệu lực pháp luật hoặc giấy tờ khác công nhận việc ly hôn do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp (sau đây gọi là giấy tờ ly hôn) mà không vi phạm quy định của Luật Hôn nhân và gia đình thì được ghi vào Sổ hộ tịch.

Cơ quan đại diện ở khu vực lãnh sự nơi công dân Việt Nam cư trú thực hiện việc ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn (sau đây gọi là ghi chú ly hôn).

Trường hợp công dân Việt Nam thực hiện ghi chú ly hôn để làm thủ tục đăng ký kết hôn mới thì Cơ quan đại diện nơi tiếp nhận hồ sơ đăng ký kết hôn thực hiện việc ghi chú ly hôn.

Hồ sơ ghi chú ly hôn gồm:

- Tờ khai ghi chú ly hôn (theo mẫu quy định);

- Bản sao bản án, quyết định ly hôn/hủy việc kết hôn, văn bản thỏa thuận ly hôn đã có hiệu lực pháp luật hoặc giấy tờ khác công nhận việc ly hôn do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp (sau đây gọi là giấy tờ ly hôn).

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cán bộ lãnh sự kiểm tra hồ sơ. Nếu việc ghi chú ly hôn không vi phạm quy định của Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam và giấy tờ ly hôn không có trong danh sách bản án, quyết định ly hôn, hủy việc kết hôn do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp có đơn yêu cầu thi hành tại Việt Nam hoặc có đơn yêu cầu không công nhận tại Việt Nam đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp thì cán bộ lãnh sự ghi vào Sổ hộ tịch. Thủ trưởng Cơ quan đại diện cấp bản chính trích lục ghi chú ly hôn cho người yêu cầu.

Trường hợp cần xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 10 ngày làm việc.

Trường hợp yêu cầu ghi chú ly hôn không đáp ứng các Điều kiện theo quy định, Cơ quan đại diện từ chối ghi chú ly hôn và thông báo cho người yêu cầu.

4.9.4. Ghi vào Sổ hộ tịch việc giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử và thay đổi hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài

Cơ quan đại diện ở khu vực lãnh sự nơi công dân Việt Nam cư trú thực hiện ghi vào Sổ hộ tịch việc giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử và thay đổi hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (sau đây gọi là ghi chú các việc hộ tịch khác).

Hồ sơ ghi chú các việc hộ tịch khác gồm:

- Tờ khai (theo mẫu quy định);
- Bản sao giấy tờ chứng minh việc hộ tịch đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.

Sau khi nhận đủ giấy tờ theo quy định, cán bộ lãnh sự ghi vào Sổ hộ tịch. Thủ trưởng Cơ quan đại diện cấp trích lục ghi sổ việc hộ tịch đã đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.

Trường hợp cần xác minh thì thời hạn giải quyết yêu cầu ghi chú các việc hộ tịch khác không quá 03 ngày làm việc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1.** Luật Hộ tịch năm 2014
- 2.** Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch.
- 3.** Thông tư số 15/2015/TT-BTP của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật hộ tịch.
- 4.** Thông tư số 02/2016/TTLB-BNG-BTP của Bộ Ngoại giao và Bộ Tư pháp hướng dẫn việc đăng ký và quản lý hộ tịch tại Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan đại diện lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài.

B. PHẦN CÂU HỎI THẢO LUẬN VÀ BÀI TẬP

B.1. PHẦN CÂU HỎI THẢO LUẬN

- 1.1. Phân tích khái niệm đăng ký hộ tịch.
- 1.2. Phân tích khái niệm và vai trò quản lý nhà nước về hộ tịch.
- 1.3. Phân tích nội dung quản lý nhà nước về hộ tịch.
- 1.4. Trình bày những quy định của pháp luật về công chức làm công tác hộ tịch.
- 1.5. Trình bày thẩm quyền đăng ký hộ tịch.
- 1.6. Trình bày cách thức nộp và tiếp nhận hồ sơ đăng ký hộ tịch.
- 1.7. Trình bày thủ tục đăng ký khai sinh tại Ủy ban nhân dân cấp xã trong một số trường hợp đặc biệt.
- 1.8. Trình bày thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn tại Ủy ban nhân dân cấp huyện.
- 1.9. Trình bày thủ tục đăng ký kết hôn tại Cơ quan đại diện.
- 1.10. Trình bày thẩm quyền và thủ tục đăng ký khai sinh tại Cơ quan đại diện.

B.2. PHẦN BÀI TẬP

2.1. Bài tập số 1.

2.1.1. Nội dung bài tập số 1

A và B là những trẻ sơ sinh bị bỏ rơi trên địa bàn phường An Tây, thành phố Huế vào sáng 20/6/2018. Chiều 20/6/2018 Ủy ban nhân dân phường An Tây, thành phố Huế đã giao A cho bà Nguyễn Thị Cát cư trú tại Phường Phú Hội, Thành phố Huế và giao B cho bà Nguyễn Thị Dư cư trú tại phường An Tây, thành phố Huế tạm thời nuôi dưỡng.

Ngày 26/6/2018 Ủy ban nhân dân phường An Tây, thành phố Huế đã tìm được mẹ đẻ của A là bà Nguyễn Thị Em cư trú tại phường Phú Hậu, thành phố Huế, nhưng không có thông tin gì về cha, mẹ đẻ của B. Ngày 27/6/2018 các cơ quan có thẩm quyền đã tiến hành đăng ký khai sinh cho A và B.

Hãy trả lời các câu hỏi sau đây:

- 1) Những người nào có trách nhiệm đi đăng ký khai sinh cho A và B?
- 2) Những cơ quan nào có thẩm quyền đăng ký khai sinh cho A và B?
- 3) Những giấy tờ gì phải nộp khi đăng ký khai sinh cho A và B?
- 4) Căn cứ vào giấy tờ nào để xác định ngày sinh và nơi sinh của A và B?

5) Nội dung đăng ký khai sinh gồm những thông tin gì?

2.1.2. Đáp án bài tập số 1

1) Những người nào có trách nhiệm đi đăng ký khai sinh cho A và B?

- Bà Em có trách nhiệm đi đăng ký khai sinh cho A.
- Bà Dư có trách nhiệm đi đăng ký khai sinh cho B.

2) Những cơ quan nào có thẩm quyền đăng ký khai sinh cho A và B?

- Ủy ban nhân dân phường Phú Hậu, thành phố Huế đăng ký khai sinh cho A.
- Ủy ban nhân dân phường An Tây, thành phố Huế đăng ký khai sinh cho B.

3) Những giấy tờ gì phải nộp khi đăng ký khai sinh cho A và B?

- Khi đăng ký khai sinh cho A phải nộp: tờ khai theo mẫu quy định và giấy chứng sinh hoặc giấy tờ thay thế giấy chứng sinh.
- Khi đăng ký khai sinh cho B phải nộp: tờ khai theo mẫu quy định và biên bản xác nhận việc trẻ bị bỏ rơi do Ủy ban nhân dân phường An Tây, thành phố Huế lập.

4) Căn cứ vào giấy tờ nào để xác định ngày sinh và nơi sinh của A và B?

- A: Căn cứ vào giấy chứng sinh hoặc giấy tờ thay thế giấy chứng sinh.
- B: Căn cứ vào biên bản xác nhận việc trẻ bị bỏ rơi do Ủy ban nhân dân phường An Tây, thành phố Huế lập.

5) Nội dung đăng ký khai sinh gồm những thông tin gì?

- Thông tin của người được đăng ký khai sinh: Họ, chữ đệm và tên; giới tính; ngày, tháng, năm sinh; nơi sinh; quê quán; dân tộc; quốc tịch.
- Thông tin của cha, mẹ người được đăng ký khai sinh: Họ, chữ đệm và tên; năm sinh; dân tộc; quốc tịch; nơi cư trú;
- Số định danh cá nhân của người được đăng ký khai sinh.

2.2. Bài tập số 2.

2.2.1. Nội dung bài tập số 2

Các khẳng định sau đây đúng hay sai? Tại sao?

1) Người yêu cầu đăng ký lại khai sinh phải nộp đầy đủ bản sao giấy tờ, tài liệu có nội dung liên quan đến việc đăng ký lại khai sinh.

2) Việc đăng ký lại khai sinh chỉ được thực hiện nếu người yêu cầu đăng ký còn sống vào thời điểm tiếp nhận hồ sơ.

3) Chỉ có Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi đã đăng ký khai sinh trước đây thực hiện đăng ký lại khai sinh.

4) Người yêu cầu đăng ký lại khai sinh phải nộp văn bản xác nhận của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị về việc những nội dung khai sinh của người đó.

5) Việc khai sinh của công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài hoặc của người nước ngoài đã đăng ký trước ngày 01 tháng 01 năm 2016 nhưng Sổ hộ tịch và bản chính giấy khai sinh đều bị mất thì được đăng ký lại.

2.2.2. Đáp án bài tập số 2

1) Đúng. Theo quy định của pháp luật hộ tịch, người yêu cầu đăng ký lại khai sinh có trách nhiệm nộp đầy đủ bản sao giấy tờ, tài liệu có nội dung liên quan đến việc đăng ký lại.

2) Đúng. Theo quy định của pháp luật hộ tịch, việc đăng ký lại khai sinh, kết hôn chỉ được thực hiện nếu người yêu cầu đăng ký còn sống vào thời điểm tiếp nhận hồ sơ.

3) Sai. Vì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người yêu cầu thường trú cũng có thẩm quyền thực hiện đăng ký lại khai sinh.

4) Sai. Chỉ có cán bộ, công chức, viên chức, người đang công tác trong lực lượng vũ trang mới phải nộp văn bản xác nhận của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị về việc những nội dung khai sinh của người đó.

5) Đúng. Theo quy định của pháp luật hộ tịch, việc khai sinh của công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài hoặc của người nước ngoài đã đăng ký trước ngày 01 tháng 01 năm 2016 nhưng Sổ hộ tịch và bản chính giấy khai sinh đều bị mất thì được đăng ký lại.

2.3. Bài tập số 3

2.3.1. Nội dung bài tập số 3

Nguyễn Văn An cư trú tại phường Phú Hậu, thành phố Huế và Nguyễn Văn Bên (không xác định được nơi cư trú) có hành vi cướp tài sản và bị Công an tỉnh Thừa Thiên Huế khởi tố bị can vào ngày 20/11/2016. An và Bên đều bị tạm giam tại trại tạm giam Công an Tỉnh Thừa Thiên Huế ở phường An Tây, thành phố Huế. Trước khi bị tạm giam, An sống với mẹ đẻ là bà Nguyễn Thị Em tại phường Phú Hậu, thành phố Huế.

Trong quá trình tạm giam, vào ngày 01/12/2016 Bên đã đột ngột chết, không rõ lý do. Vào ngày 12/12/2016 An bị đau nặng phải đi

cấp cứu và đã chết tại Bệnh viện Trung ương Huế. Sau khi Bên và An chết, các cơ quan có thẩm quyền đã tiến hành đăng ký khai tử cho Bên và An.

Hãy trả lời các câu hỏi sau đây:

1) Những cá nhân, cơ quan nào có trách nhiệm đi đăng ký khai tử cho Bên và An?

2) Những cơ quan có thẩm quyền đăng ký khai tử cho Bên và An?

3) Những giấy tờ phải nộp khi đăng ký khai tử cho Bên và An?

4) Nội dung đăng ký khai tử được xác định theo những giấy tờ nào?

5) Nội dung khai tử phải bao gồm những thông tin gì?

2.3.2. Đáp án bài tập số 3

1) Những cá nhân, cơ quan nào có trách nhiệm đi đăng ký khai tử cho Bên và An?

- Trại tạm giam Công an Tỉnh Thừa Thiên Huế có trách nhiệm đi đăng ký khai tử cho Bên

- Bà Em có trách nhiệm đi đăng ký khai tử cho An.

2) Những cơ quan có thẩm quyền đăng ký khai tử cho Bên và An?

- Ủy ban nhân dân phường An Tây, thành phố Huế có thẩm quyền đăng ký khai tử cho Bên có thẩm quyền đăng ký khai tử cho Bên.

- Ủy ban nhân dân phường Phú Hậu, thành phố Huế có thẩm quyền đăng ký khai tử cho An.

3) Những giấy tờ phải nộp khi đăng ký khai tử cho Bên và An?

- Những giấy tờ phải nộp khi đăng ký khai tử cho Bên: tờ khai theo mẫu quy định và văn bản xác nhận của cơ quan công an (hoặc kết quả giám định của Cơ quan giám định pháp y).

- Những giấy tờ phải nộp khi đăng ký khai tử cho An: tờ khai theo mẫu quy định và Giấy báo tử.

4) Nội dung đăng ký khai tử được xác định theo những giấy tờ nào?

- Nội dung đăng ký khai tử cho Bên được xác định theo văn bản xác nhận của cơ quan công an (hoặc kết quả giám định của Cơ quan giám định pháp y).

- Nội dung đăng ký khai tử cho Bên được xác định theo Giấy báo tử

5) Nội dung khai tử phải bao gồm những thông tin gì?

Nội dung khai tử phải bao gồm các thông tin: Họ, chữ đệm, tên, năm sinh của người chết; số định danh cá nhân của người chết, nếu có; nơi chết; nguyên nhân chết; giờ, ngày, tháng, năm chết.

2.4. Bài tập số 4

2.4.1. Nội dung bài tập số 4

Các khẳng định sau đây đúng hay sai? Tại sao?

1) Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền từ chối đăng ký kết hôn nếu người yêu cầu đăng ký kết hôn không đủ điều kiện đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

2) Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã không có quyền đăng ký kết hôn cho công dân Việt Nam đang ở nước ngoài

3) Việc đăng ký kết hôn được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi bên nam hoặc bên nữ có hộ khẩu thường trú hoặc hộ khẩu tạm trú có thời hạn.

4) Chỉ có Ủy ban nhân dân cấp xã tại khu vực biên giới mới có quyền đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam với công dân của nước láng giềng thường trú ở khu vực biên giới với Việt Nam.

5) Trong một số trường hợp, Ủy ban nhân dân cấp huyện ở khu vực biên giới có quyền đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam với công dân của nước láng giềng thường trú ở khu vực biên giới với Việt Nam.

2.4.2. Đáp án bài tập số 4

1) Đúng. Theo quy định của Luật hộ tịch, cơ quan đăng ký hộ tịch có quyền từ chối đăng ký kết hôn nếu người yêu cầu đăng ký kết hôn không đủ điều kiện đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

2) Đúng. Chỉ có Cơ quan đại diện mới có quyền đăng ký kết hôn cho công dân Việt Nam đang ở nước ngoài

3) Đúng. Việc đăng ký kết hôn được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi bên nam hoặc bên nữ có hộ khẩu thường trú hoặc hộ khẩu tạm trú có thời hạn.

4) Sai. Ủy ban nhân dân cấp xã tại khu vực biên giới chỉ có quyền đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam thường trú tại địa bàn cấp xã đó với công dân của nước láng giềng thường trú tại đơn vị hành chính tương đương cấp xã của Việt Nam tiếp giáp với xã ở khu vực biên giới của Việt Nam nơi công dân Việt Nam thường trú.

5) Đúng. Ủy ban nhân dân cấp huyện vẫn có quyền đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam ở khu vực biên giới với công dân của

nước láng giềng thường trú tại đơn vị hành chính tương đương cấp xã của Việt Nam nhưng không tiếp giáp với xã nơi công dân Việt Nam thường trú.

2.5. Bài tập số 5

2.5.1. Nội dung bài tập số 5

Các khẳng định sau đây đúng hay sai? Tại sao?

1) Ủy ban nhân dân cấp huyện không có quyền đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam với công dân của nước láng giềng thường trú ở khu vực biên giới với Việt Nam.

2) Chỉ có Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi đã đăng ký kết hôn trước đây có quyền thực hiện đăng ký lại kết hôn.

3) Việc kết hôn của công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài hoặc của người nước ngoài đã đăng ký trước ngày 01 tháng 01 năm 2016 nhưng Sổ hộ tịch và bản chính giấy chứng nhận kết hôn đều bị mất thì được đăng ký lại.

4) Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cá nhân đã đăng ký kết hôn trước đây có quyền ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn của cá nhân đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài.

5) Chỉ có Ủy ban nhân dân cấp huyện có thẩm quyền thực hiện đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài.

2.5.2. Đáp án bài tập số 5

1) Sai. Trong một số trường hợp, Ủy ban nhân dân cấp huyện ở khu vực biên giới có quyền đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam với công dân của nước láng giềng thường trú ở khu vực biên giới với Việt Nam.

2) Sai. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người yêu cầu thường trú vẫn có quyền thực hiện đăng ký lại kết hôn.

3) Đúng. Theo quy định của pháp luật hộ tịch, việc kết hôn của công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài hoặc của người nước ngoài đã đăng ký trước ngày 01 tháng 01 năm 2016 nhưng Sổ hộ tịch và bản chính giấy chứng nhận kết hôn đều bị mất thì được đăng ký lại.

4) Đúng. Theo quy định của pháp luật hộ tịch, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cá nhân đã đăng ký kết hôn trước đây có quyền ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn của cá nhân đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài.

5) Sai. Cơ quan đại diện cũng có thẩm quyền thực hiện đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài.

2.6. Bài tập số 6

2.6.1. Nội dung bài tập số 6

Các khẳng định sau đây đúng hay sai? Tại sao?

- 1) Người mất năng lực hành vi dân sự phải có người giám hộ.
- 2) Trong trường hợp anh chị ruột không đủ điều kiện làm người giám hộ thì ông, bà nội; ông, bà ngoại có đủ điều kiện phải làm người giám hộ đương nhiên.
- 3) Khi đăng ký giám hộ, người được giám hộ phải có mặt.
- 4) Khi đăng ký giám hộ, người giám hộ phải có mặt.
- 5) Em ruột có thể là giám hộ của người anh.

2.6.2. Đáp án bài tập số 6

- 1) Đúng. Theo quy định của Bộ luật dân sự, người mất năng lực hành vi dân sự phải có người giám hộ.
- 2) Sai. Vì người giám hộ là tự nguyện không bắt buộc.
- 3) Sai. Vì pháp luật không quy định người được giám hộ phải có mặt.
- 4) Sai. Vì người giám hộ có thể ủy quyền cho người khác.
- 5) Đúng. Trong trường hợp có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật hộ tịch thì em ruột có thể là giám hộ của người anh.

2.7. Bài tập số 7

2.7.1. Nội dung bài tập số 7

Các khẳng định sau đây đúng hay sai? Tại sao?

- 1) Chỉ có Ủy ban nhân dân nơi đã đăng ký giám hộ trước đây, mới có thẩm quyền đăng ký chấm dứt giám hộ.
- 2) Khi đăng ký việc nhận cha, mẹ, con, người được nhận con phải có mặt.
- 3) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của người nhận con có thẩm quyền đăng ký việc nhận con.
- 4) Khi đăng ký việc nhận cha, mẹ, con phải có chứng cứ chứng minh quan hệ cha, mẹ, con.
- 5) Căn cứ vào Quyết định công nhận việc nhận cha, mẹ, con, Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi đã đăng ký khai sinh cho người con ghi bổ sung phần khai về cha và mẹ trong Sổ đăng ký khai sinh.

2.7.2. Đáp án bài tập số 7

- 1) Đúng. Theo quy định của pháp luật hộ tịch chỉ có Ủy ban nhân dân nơi đã đăng ký giám hộ trước đây, mới có thẩm quyền đăng ký chấm dứt giám hộ.

2) Đúng. Theo quy định của pháp luật hộ tịch, khi đăng ký nhận cha, mẹ, con các bên phải có mặt.

3) Đúng. Theo quy định của pháp luật hộ tịch, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của người nhận con có thẩm quyền đăng ký việc nhận con.

4) Đúng. Theo quy định của pháp luật hộ tịch, khi đăng ký việc nhận cha, mẹ, con phải có chứng cứ chứng minh quan hệ cha, mẹ, con.

5) Sai. Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi đã đăng ký khai sinh cho người con chỉ ghi bổ sung phần khai về cha **hoặc** mẹ trong Sổ đăng ký khai sinh.

2.8. Bài tập số 8

2.8.1. Nội dung bài tập số 8

Các khẳng định sau đây đúng hay sai? Tại sao?

1) Khi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân cấp xã, bên nam hoặc bên nữ phải nộp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân.

2) Trong mọi trường hợp, khi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân huyện, bên nam hoặc bên nữ phải nộp giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân của mình.

3) Công dân Việt Nam công tác ở nước ngoài về đăng ký kết hôn phải có xác nhận tình trạng hôn nhân của cơ đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

4) Giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân có thời hạn sử dụng 6 tháng.

5) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đã đăng ký khai sinh trước đây có quyền giải quyết việc thay đổi, cải chính và bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam dưới 14 tuổi đang cư trú ở trong nước.

2.8.2. Đáp án bài tập số 8

1) Sai. Nếu đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cả hai bên nam và nữ đang cư trú thì không phải nộp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân.

2) Sai. Nếu đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã (như huyện đảo Cồn Cỏ, tỉnh Quảng Trị) và là nơi cả hai bên nam và nữ đang cư trú thì không phải nộp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân.

3) Sai. Pháp luật hộ tịch không quy định, công dân Việt Nam công tác ở nước ngoài về đăng ký kết hôn phải có xác nhận tình trạng hôn nhân của cơ đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

4) Sai. Nếu giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân của nước ngoài không nhất thiết phải có thời hạn sử dụng 6 tháng.

5) Đúng. Theo quy định của pháp luật hộ tịch, thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đã đăng ký khai sinh trước đây có quyền giải quyết việc thay đổi, cải chính và bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam dưới 14 tuổi đang cư trú ở trong nước.

2.9. Bài tập số 9.

2.9.1. Nội dung bài tập số 9

Các khẳng định sau đây đúng hay sai? Tại sao?

1) Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi đã đăng ký khai sinh trước đây không có quyền giải quyết việc bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam.

2) Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi đã đăng ký khai sinh trước đây không có quyền giải quyết việc bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước.

3) Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi đã đăng ký hộ tịch trước đây có thẩm quyền giải quyết việc thay đổi, cải chính hộ tịch và xác định lại dân tộc cho công dân Việt Nam từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước.

4) Chỉ có Ủy ban nhân dân cấp huyện có quyền xác định lại dân tộc cho công dân Việt Nam.

5) Việc thay đổi họ, tên và chữ đệm cho người chưa thành niên từ đủ 15 tuổi trở lên, thì phải có sự đồng ý của người đó.

2.9.2. Đáp án bài tập số 9

1) Sai. Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi đã đăng ký khai sinh trước đây vẫn có quyền giải quyết việc bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài.

2) Đúng. Theo quy định của pháp luật hộ tịch, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi đã đăng ký khai sinh trước đây không có quyền giải quyết việc bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước.

3) Đúng. Theo quy định của pháp luật hộ tịch, thì Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi đã đăng ký hộ tịch trước đây có thẩm quyền giải

quyết việc thay đổi, cải chính hộ tịch và xác định lại dân tộc cho công dân Việt Nam từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước.

4) Sai. Cơ quan đại diện vẫn có quyền xác định lại dân tộc cho công dân Việt Nam.

5) Đúng. Theo quy định của pháp luật hộ tịch, thì việc thay đổi họ, tên và chữ đệm cho người chưa thành niên từ đủ 9 tuổi trở lên, thì phải có sự đồng ý của người đó. Điều đó có nghĩa là việc thay đổi họ, tên và chữ đệm cho người chưa thành niên từ đủ 15 tuổi trở lên, thì phải có sự đồng ý của người đó

2.10. Bài tập số 10

2.10.1. Nội dung bài tập số 10

E và G là những trẻ sơ sinh bị bỏ rơi trên địa bàn thị trấn A Lưới, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế vào chiều 20/6/2018. Sáng 27/6/2018 Ủy ban nhân dân thị trấn A Lưới đã tìm được cha mẹ đẻ của E và G. Mẹ đẻ của E là bà Nguyễn Thị Lan cư trú tại xã Hồng Thái, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế. Mẹ đẻ của G là bà Nguyễn Thị Lành cư trú tại thị trấn A Lưới. Cha đẻ của E là ông I, cha đẻ của G là ông H. Ông I và ông H đều là những công dân Lào, thường trú tại đơn vị hành chính tương đương cấp xã ở Lào, tiếp giáp với xã Hồng Thái, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế. Ngày 28/6/2018 các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam đã tiến hành đăng ký khai sinh cho E và G.

Hãy trả lời các câu hỏi sau đây:

1) Những người nào có trách nhiệm đi đăng ký khai sinh cho E và G?

2) Những cơ quan nào của Việt Nam có thẩm quyền đăng ký khai sinh cho E và G?

3) Những giấy tờ gì phải nộp khi đăng ký khai sinh cho E và G?

4) Căn cứ vào giấy tờ gì để xác định ngày sinh và nơi sinh của E và G?

2.10.2. Đáp án bài tập số 10

1) Những người nào có trách nhiệm đi đăng ký khai sinh cho E và G?

- Bà Lan, ông I có trách nhiệm đi đăng ký khai sinh cho E.

- Bà Lành, ông H có trách nhiệm đi đăng ký khai sinh cho G.

2) Những cơ quan nào của Việt Nam có thẩm quyền đăng ký khai sinh cho E và G?

- Ủy ban nhân dân xã Hồng Thái, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế có thẩm quyền đăng ký khai sinh cho E.

- Ủy ban nhân dân huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế có thẩm quyền đăng ký khai sinh cho G.

3) Những giấy tờ gì phải nộp khi đăng ký khai sinh cho E và G?

- Khi đăng ký khai sinh cho E: Tờ khai theo mẫu quy định và giấy chứng sinh hoặc giấy tờ thay thế giấy chứng sinh; Văn bản thỏa thuận của cha, mẹ về việc chọn quốc tịch cho con; Bản sao giấy tờ chứng minh nhân dân, chứng minh nơi thường trú ở khu vực biên giới của công dân nước láng giềng.

- Khi đăng ký khai sinh cho G: Tờ khai theo mẫu quy định và giấy chứng sinh hoặc giấy tờ thay thế giấy chứng sinh; Văn bản thỏa thuận của cha, mẹ về việc chọn quốc tịch cho con.

4) Căn cứ vào giấy tờ nào để xác định ngày sinh và nơi sinh của E và G?

Căn cứ vào giấy chứng sinh hoặc giấy tờ thay thế giấy chứng sinh.